

SỐ 1823

LƯỢC THÍCH KÝ
LUẬN A-TỀ-ĐẠT MA CÂU-XÁ

Viên Huy Thượng Nhân soạn

LỜI TỰA

Thuở xưa, khi Phật Thích-ca nhập diệt chín trăm năm, Bồ-tát Thiên Thân có biên soạn một ngàn bộ luận, các bộ luận này đã được mở rộng truyền bá khắp chốn, phát khởi rất nhiều cho đến việc nêu bày nghĩa môn, phân tích danh tướng, lời văn giản lược nhưng sự việc thì rộng, ngôn từ tinh tế, nhưng lý lẽ trong sáng cho nên tạng Đối pháp này là bộ luận bao gồm nhiều công phu hơn cả.

Tuy xuất phát từ luận Tỳ-bà-sa nhưng căn bản vẫn giải thích Luận tạng: Nếu đạt đến yếu chỉ của căn giới, hiểu tận cội nguồn của thế pháp và Thánh pháp, phân biệt nhân quả cho kẻ tục người chân, dứt bỏ sự chấp mắc vào nhân ngã, là ý tứ của luận này đã hơn phân nửa của mười hai bộ kinh, và tám muôn pháp môn cũng có thể nhờ đây mà thông đạt, chứ chẳng phải chỉ hướng về Tiểu thừa, nói rõ về Hữu mà thôi.

Tam tạng Pháp sư Huyền Trang thời Đại Đường, khi có được nguyên bản tiếng Phạm, đã dịch lại văn chân thật này. Đệ tử Ngài là Pháp sư Quang thuộc Đại thừa, đã đích thân lãnh thọ những lời giáo hối sâu kín của Ngài và là người đầu tiên nêu ra những giải thích của mình. Các sơ giải của Ngài vốn đã quá tốt đẹp thì còn có điều gì cần phải thêm thắt?

Tuy nhiên, nếu luận đã có nhiều đường thì sự trình bày phải phức tạp, nghĩa lý đã dồi dào thì văn từ phải nhiều nói. Đối với kẻ sơ cơ,

thật khó lòng thể hội cùng lúc cả hai công phu này. Nay có Thượng Nhân Viên Huy, trí tuệ sáng ngời như ánh đuốc, giới hạnh sáng tỏ như hạt châu, dù là bậc nhân tài thuộc đời sau nhưng đã sớm được ấn khả. Thuở ấu thơ vốn đã yêu mến bộ luận này, khi lớn lên lại hiểu được yếu chỉ, hễ mỗi khi rảnh rang liền luận bàn. Lúc bấy giờ, tôi là kẻ đang còn bụi trần ép ngặt, quá mệt mỏi vì phải bôn ba tham vấn khắp nơi, nên mới thỉnh cầu Thượng nhân giải thích sơ lược, trước phân biệt được văn tụng, rất không trái với nguyện, vui mừng âm thầm lãnh thọ, nghe được những điều hay lẽ phải của các bậc cự đức, trong lòng lại hết sức phấn kích khen ngợi. Chẳng bao lâu thì việc in ấn được hoàn thành. Vì giản lược nên dễ biết, bỏ công nhiều nên được lâu dài. Cho dù chỉ để đáp ứng lời thỉnh cầu của người tại gia nhưng lại là tư tưởng cho người Hữu học; quả thật đã không uổng phí sự nghiệp của bậc hiền nhân.

Thượng nhân tự viết ý một bài tựa riêng cho số giải này, nhưng vẫn muốn tôi giảng nói về nhân duyên soạn số; đã đôi lần thành khẩn gợi ý cho nên mới xin ghi lại đôi hàng thô thiển này, khiến cho người đời sau có được trí tuệ rộng lớn, chứng thông khắp chỗ thì đối với các bậc hiền Thánh đời quá khứ, vẫn mãi mãi lấy làm hổ thẹn cho sự hiểu biết nghiêng lệch của mình.

Chánh Nghị Đại Phu Trì Tiết Giả Quân Sư.

Thứ sử Tấn châu Cổ Tăng soạn.

SỐ 1823

LUẬN CÂU-XÁ TỤNG SỐ BỐN

Sa-môn Viên Huy Chùa Đại Vân trung soạn.

QUYỂN 1

Soi thấu chỗ tối tăm trong thiên hạ chỉ có mặt trời sáng tỏ, kích động muôn vật hình thành chỉ có gió phượng Nam, khuôn phò Đại giáo để cứu giúp chỉ có Bồ-tát. Nay có vị Đại sĩ, hiệu là Thế Thân, mở đạo khắp năm xứ Ấn-độ, soạn ngàn bộ luận, làm sáng tỏ di giáo chân chánh của bậc Đạo sư, giải thích tà kiến lăng xăng của ngoại đạo, công lao thật khó nói hết. Trong ngàn bộ luận của Ngài, Câu-xá là bộ luận đứng đầu, luận này bao gồm cả sáu túc, dung nạp cả tám uẩn, tuy trình bày nghĩa lý của tất cả các bộ phái nhưng vẫn lấy ý chỉ bốn tông làm chánh, cho nên được người học ở Tây Vực gọi là Thông minh luận. Cho đến thuyết bảy chi vô biểu, vạch ra sự truyền trao giới luật, luận bàn về ba khoa uẩn giới, cùng việc dùng kinh nhuần sắc, làm cho mặt trời Phật pháp được sáng ngời, thật sự cả đều ở trong luận này.

Có Chánh nghị Đại phu Giả Tăng làm Thứ sử ở Tấn châu, là bậc thừa bẩm được dị khí, thọ nạp được tinh linh, văn chương trùm khắp trời đất, tiếng tăm lừng lẫy thiên hạ, chí khí hiên ngang, đáng vẽ thành thời, đáng là tấm gương cho các bậc hiền nhân chí sĩ noi theo. Đại phu khi còn làm Lễ bộ Thị lang, vì thế sự không quá nhiều khê, nhàn nhã có thừa, tâm qui về chánh pháp, đến khi nhân duyên hội ngộ bàn luận Phật pháp đã nảy ý thỉnh soạn bộ lược thích này.

Có bậc Luật sư Hoài Viễn ở chùa Đại Thánh Thiện, chuyên, giới châu thanh tịnh, dung nghi từ hòa như gió mát, đã tận tâm với pháp

môn, lại hết lòng khuyến giáo, chí nguyện mong sao cứu giúp được chúng sinh cho nên cũng có lời thỉnh cầu này.

Viên Huy tôi có nhiều phước hạnh mới gặp được Thánh giáo ở thời tượng pháp này, thọ hàm chánh lý, thân ở Không môn, vui mừng hớn hở, sớm được nghe pháp tối chết cũng cam lòng, nhận lời thỉnh cầu tôn kính mà gánh vác trọng trách, dẫu cho sở học có thuộc hạng bình thường vẫn cố công soạn ra luận thích: tước bỏ cành lá, giữ lại tinh hoa, văn chương bốn rộng vốn rườm rà nên lược nêu quan tiết kinh luật có nghĩa lý quan trọng thì phải cùng tận cội nguồn. Văn tụng phải nhắc lại mà giải thích, văn luận phải trích dẫn mà ghi chú rõ ràng, xóa bỏ phần thô, giữ lại thực chất. Mong sao cho người quân tử mến đạo, cho bậc học vấn sâu xa, chia sẻ mà không nghi ngờ, tìm cầu mà dễ biết rõ, nếu được như cầm gương loan mà chiếu tượng, theo suối rồng mà đoán vật thì đó đã là chí nguyện của việc làm này. Ngũ kiến không sáng suốt thì làm sao có thể đảm đương, chỉ mong người thông suốt tỏ tường mà hiệu chính.

Để khai mở đầu mối luận, trước chia ra sáu mục.

Mục thứ nhất nói về duyên khởi soạn luận, mục thứ hai giải thích tông chỉ của luận, mục thứ ba nói về thuộc tạng nào, mục thứ tư nói về phiên dịch khác nhau, mục thứ năm lược giải phẩm loại, mục thứ sáu giải thích chi tiết văn nghĩa.

Mục thứ nhất: nói về duyên khởi soạn luận, có hai: lý do căn bản và ý định soạn luận.

Lý do căn bản: Từ khi Ca-diếp ẩn mình ở Kê Túc, Mạt-điền xin đất ở cung rồng, tuy đại nghĩa có chút trái ngược nhưng lời huyền diệu vẫn còn, đến thời Tôn giả Cúc-đa, đạo đã không tiếp thừa được ba Thánh, Ma-ha-Đề-bà lại làm loạn chân ngôn về năm duyên, hai bộ phận tông, tranh nhau hưng khởi ở nước Ma-yết-đề, trăm năm vị La-hán đã đến Ca-thấp-di-la để lập thành tông Thuyết Nhất Thiết hữu.

Vào thời gian đầu của bốn trăm năm sau ngày Phật nhập Niết-bàn, ở nước Kiện-đà-la có vị vua tên là Ca-nị-sắc-ca một lòng kính tin tôn trọng kinh Phật, học đạo không biết mệt mỏi, thường lấy việc mở mang pháp Phật làm chính. Một hôm, nhà vua cung thỉnh chư Tăng vào cung cúng dường. Nhân dịp này, nhà vua muốn hỏi lý đạo nhưng chư Tăng bảo vua đừng hỏi. Vua lấy làm lạ mới tìm hỏi Hiếp Tôn giả: “Pháp Phật đều cùng một nguồn, nghĩa lý không khác lối, các Ngài giảng nói thì có gì khác nhau đâu?”. Tôn giả đáp: “Từ khi xuất hiện năm điều mộng bất tường, Đức Thế tôn nhập diệt ở Song lâm, đã có hơn

trăm lần các bộ hưng khởi, tuy nhiên đường đi dù có muôn nẻo nhưng nơi đến chỉ có một. Cho nên Đại Thánh có lần đã ví như việc chẻ gậy vàng hướng chi là chuyện tranh y. Y dẫu có bị tranh giành cuối cùng vẫn không rách, vàng dẫu có bị chia chẻ thì vẫn không khác nhau, vì thế y theo đó tu tập thì không pháp môn nào không thành tựu quả Thánh”. Nhà vua nghe xong hiểu được ngay; sau đó lại hỏi rằng: “Trong các bộ phái được thành lập, bộ phái nào cao siêu nhất? Trẫm muốn tu hành vì thế xin Tôn giả chỉ rõ?”. Tôn giả đáp: “Trong các bộ phái không có giáo điển của bộ phái nào sâu sắc hơn Hữu tông. Nếu muốn tu hành, nhà vua nên theo bộ phái này”. Nhà vua nói: “Xin nghe lời chỉ giáo của Tôn giả. Nay nêu bày Hữu tông, bộ Tam tạng này. Nay muốn kiết tập thì phải triệu thỉnh các vị có đức để cùng luận nghị tỏ tường”. Thế nên các bậc anh hiền xa xôi muôn dặm, khắp cả bốn phương cũng đều nhanh chóng nhóm họp tại xứ này. Bậc Thánh người phàm rất đông, đã đông thì sinh phiền loạn, không thể nào nhóm họp trong một lần, vì thế phải giảm bỏ phàm Tăng mà chỉ giữ lại Thánh chúng, Thánh chúng vẫn còn nhiều thì lại giảm bớt các vị Hữu học mà giữ lại bậc Vô học; Các vị Vô học cũng vẫn quá đông nên quyết định chỉ chọn những vị đã đầy đủ sáu thông, trí tròn bốn biện, bên trong thì lâu thông ba tạng, bên ngoài thì thông được năm minh, có như thế mới đủ khả năng để gánh vác việc kiết tập này. Thánh chúng được chọn bao gồm bốn trăm chín mươi chín vị. Nhà vua nói: “Nơi này quá ảm thấp không kham nổi việc kiết tập, nếu đến thành Vương-Xá là nơi ngài Ca-Diếp đã từng kiết tập thì chẳng phải là điều tốt hay sao?”. Hiệp Tôn giả nói: “Ở thành Vương Xá có nhiều ngoại đạo, nếu bị gạn hỏi thì phải trả lời còn công đâu mà soạn luận. Nước Ca-thấp-di-la, cây rừng sum suê, suối đá thanh nhàn, vốn là nơi ở của các bậc Thánh Hiền, là nơi dạo chơi của các vị linh tiên. Lại núi có bốn mặt, lối vào thành chỉ có một cửa, thành quách lại vững chắc, đáng là nơi để kiết tập”. Nghe vậy, nhà vua cùng các Thánh chúng liền tìm đến Ca-thấp-di-la. Khi đến nơi, vì thấy còn thiếu một người nữa mới đủ số năm trăm vị cho nên vua và Thánh chúng có ý muốn mời ngài Thế Hữu. Thế Hữu, tuy là người thông minh lanh lợi nhưng lại chưa chứng quả Vô học, vì thế đại chúng không đồng ý. Thế Hữu đưa mắt nhìn Thánh chúng mà nói rằng: “Ta thấy La-hán chỉ như nước dãi, vốn đã vớt bỏ từ lâu mà không thêm chấp giữ. Nay các vị lại coi trọng mà bỏ ta hay sao! Nếu muốn chứng đắc thì chỉ trong nháy mắt ta sẽ đắc được ngay”. Nói xong liền đứng giữa Thánh chúng mà lập thệ: “Nguyện rằng khi ném sợi tơ này lên trời, đến khi rơi trở xuống đất thì

ta đã chứng quả A-la-hán”. Sợi tơ chưa rơi lại xuống đất thì chur thiên đã nắm lấy mà nói với Thế Hữu: “Đại sĩ vừa mới cầu quả Phật để có thể giúp sức cho Di-Lặc, là bậc tôn quý của cả ba cõi, là nơi nương tựa của bốn thứ chúng sinh, vì sao chỉ vì lý do nhỏ nhất này mà lại bỏ qua việc lớn”. Thánh chúng khi nghe được những lời nói này từ hư không liền đánh lễ Thế Hữu và cùng tôn ngài làm Thủ tọa. Sau đó, năm trăm vị Thánh chúng kiết tập lần đầu được mười muôn bài tụng để giải thích Luật tạng. Về sau lại soạn mười muôn bài tụng để giải thích Luận tạng, tức là bộ Đại Tỳ-bà-sa. Thế Hữu lập luận chính xác, Mã Minh chọn lọc văn từ, chủ giải đầy đủ ba tạng, khác xa xưa nay, mây pháp lại bao trùm đến tận phương xa, mặt trời Phật lại chiếu sáng khắp cả các thế giới nhiều như cát sông, truyền đấng hưng thịnh bắt đầu từ đây. Năm trăm La hán, khi kiết tập xong, đã khắc đá lập lời thề rằng chỉ mở mang trong nước mà không truyền bá ra nước ngoài, vì thế sai thần Dược-xoa giữ cửa thành, không cho tán xuất.

Bấy giờ, có Tôn giả Thế Thân, trước tu theo Hữu tông. sau lại tu theo Kinh bộ. Khi đã nắm được yếu chỉ của bộ phái này rồi thì có ý hiệu đính nghĩa lý của Hữu tông để định rõ sự đúng sai. nhưng vẫn e ngại các Sư Hữu tông có tâm ganh ghét nên mới giấu tên tìm đến Ca-thấp-di-la. Bấy giờ trải qua bốn năm dùng thường dùng tự tông để lần lượt bác bỏ Hữu bộ. Bấy giờ, có vị La hán hiệu là Ngộ Nhập, tức thầy của Luận sư Chúng Hiền, bị Tôn giả hỏi vặn mà không thể đối đáp được. Ngộ Nhập lấy làm lạ nên nhập định quán sát, biết được đó là Thế Thân liền thầm bảo Ngài rằng: “Trong số tăng chúng của bộ phái này, những vị chưa lia dục nếu biết được Trưởng lão bác bỏ tông này thì sẽ tìm cách làm hại. Trưởng lão hãy nhanh chóng trở về nước mình”. Thế Thân nghe qua liền, về nước, giảng dạy luận Tỳ-bà-sa. Cứ giảng được một ngày thì soạn một bài kệ để tóm tắt ý nghĩa những điều đã được giảng trong ngày đó, rồi cho người khắc vào tấm đồng đỏ để ghi lại bài kệ này. Lần lượt như vậy mà thành sáu trăm bài tụng, nhiếp hết ý nghĩa của Đại Tỳ-bà-sa, nêu tụng hương tượng để, đánh trống tuyên cáo rằng người nào bác bỏ được văn tụng thì luận chủ xin đa tạ. Cuối cùng vẫn không có ai bác được nên mới sai người đưa tất cả bài tụng đến Ca-thấp-di-la. Bấy giờ, vua nước Ca-thấp-di-la và tăng chúng nghe được đều rất vui mừng, cầm phước lọng ra tận biên ải để đón rước. Đoàn hương tượng chở tụng bốn khi đến được Ca-thấp-di-la thì mọi người đều tìm đọc và đều cho rằng tụng bốn mở mang yếu chỉ của tông mình. Chỉ có Pháp sư Ngộ Nhập biết là không phải nên bèn bảo tăng chúng: “Tụng này không mở mang

được tông phái chúng ta. Tụng dùng hai chữ “truyền thuyết” dường như chỉ để nghe cho xuôi tai, nếu không tin, thì hãy thỉnh giải thích văn tụng thì sẽ biết rõ”. Nghe vậy, nhà vua và tăng chúng liền cử người mang theo một trăm cân vàng để đến thỉnh. Luận chủ nhận lời giải thích văn tụng, có đến tám ngàn câu tụng. Đến khi mang về đọc lại thì quả đúng như lời Ngô Nhập đã nói. Đây là mục thứ nhất, nói về duyên khởi căn bản. Thứ hai là nói mục đích soạn luận: Gồm có ba ý lớn:

1. Vì muốn chúng sanh dứt được phiền não.
2. Vì muốn tuệ giải của người trí được sâu.
3. Mở mang chánh pháp để được tồn tại lâu dài.

1) *Muốn chúng sanh dứt được phiền não*: là muốn chúng sanh ra khỏi ba cõi. Hữu tình bị đắm chìm là do các hoặc chưa diệt; muốn cầu ra khỏi thì phải dứt hết các duyên của hoặc, dứt hoặc là chánh nhân của cái gọi là Tịnh tuệ vì thế mục đích của luận là giải thích tuệ; và cũng vì thế mà Luận chủ đã soạn luận này. Cho nên ở phần luận văn dưới đây có nói: “Vì sao nói A-tỳ-đạt-ma kia” và lại dùng văn tụng để trả lời: “Do phiền não nên thế gian trôi giạt trong biển Hữu; vì thế mới truyền lại lời Phật nói về Đối đáp”. Từ đó biết rằng soạn luận là để dứt trừ phiền não.

2) *Muốn tuệ giải của người trí được sâu*: luận này bao gồm những điểm sâu kín của bốn bộ A-hàm, những điều quan trọng của Lục túc luận. Phân tích pháp tướng sâu xa như suối nguồn, nghĩa lý bao gồm như sông biển, văn chương trong sáng, lý thú tỏ tường, như ánh sáng trăng chiếu khai tâm tưởng u tối của người học, phát khởi tuệ giải minh linh cho người trí; vì thế ở phần cuối của luận văn có nói: “Từ một góc tôi đã nói lược để khai mở cửa “tuệ độc” cho người trí”. Giống như thân thể khi bị trầy xước mà nhiễm phải thuốc độc chẳng mấy chốc thuốc độc đã lan đi toàn thân, luận này cũng vậy: Mở cửa trí tuệ nhỏ bé để cho người trí có thể thâm nhập, tương tự như đường vào cửa thuốc độc nên mới gọi là “môn tuệ độc”, luận còn có tên là tên “Thông minh luận”, cũng do đây mà có.

3) *Mở mang chánh pháp*: Từ khi sen xanh thối nở, lông trắng ản màu, đường tà lãng xăng, chánh pháp ly tán, học thuyết về ba đức của Số luận, chủ trương sáu cú nghĩa của Thắng luận đã làm tàn tạ vườn hoa của chúng ta, đã làm động lại dòng chảy trong mát của chúng ta, cho nên Luận chủ vì muốn quét sạch mây đen tà kiến, làm sáng tỏ mặt trời giác ngộ mới có chủ ý soạn luận này. Do đó phần sau của luận văn có nói: “Tất cả các pháp môn nói đến trên đây đều để mở mang giáo pháp

của Thế tôn”. Ngoài ra ba tạng giáo điển đều có bốn ý vì thế Tỳ-bà-sa nói: “Giảng nói Kinh tạng là dựa vào năng Lực đẳng lưu: 1. Để cho chúng sinh được tâm tăng thượng mà học luận đạo. 2. Vì chúng sinh nên phải nêu ra nhiều luận thuyết khác nhau. 3. Giúp cho chúng sinh đã gieo trồng gốc lành được nối tiếp thành tựu. 4. Giúp cho chúng sinh chưa vào chánh pháp được vào chánh pháp. Giảng nói Luật tạng là dựa vào Bi đẳng lưu: 1. Giúp cho chúng sinh đắc giới tăng thượng mà học luận đạo. 2. Vì chúng sinh mà phải nói các học xứ. 3. Giúp cho chúng sinh đã gieo trồng gốc lành được nối tiếp thành tựu. 4. Khiến cho chúng sinh đã vào chánh pháp được thọ trì chánh pháp. Nói tạng A-tỳ-đạt-ma là dựa vào Vô úy đẳng lưu: 1. Giúp cho chúng sinh đắc tuệ tăng thượng mà học luận đạo. 2. Giúp phân biệt tự tướng và cộng tướng các pháp. 3. Giúp cho những người đã thành tựu được chánh giải thoát. 4. Giúp cho những người đã thọ trí học xứ thông đạt tướng chân thật của các pháp”.

Theo Tỳ-bà-sa lại có bảy ý để soạn luận:

1. Vì làm cho người được lợi ích, giúp chúng sinh thọ trì đúng đắn Thánh giáo của Phật ngộ nhập được pháp tánh sâu xa, cũng như có người vì muốn làm lợi ích cho người đã thấp một ngọn đèn thật lớn ở nơi tối tăm để cho những người không bị mù lòa thấy được tất cả sự vật.

2. Xua tan sự tối tăm của vô minh, như ngọn đèn có thể phá vỡ sự tối tăm và phát ra ánh sáng, soạn luận cũng có công năng phá tan sự tối tăm của vô minh và phát sinh ánh sáng trí tuệ.

3. Vì nói lên hình tượng vô ngã, như mặt gương trong sạch có thể soi bóng các loại hình tượng, luận cũng có công năng phân biệt các pháp tướng để làm cho hình tượng vô ngã được hiển bày rõ ràng.

4. Vượt qua sông sinh tử, như trăm ngàn chúng sinh ngồi trên chiếc thuyền nhờ tánh vô úy mà đến được bờ kia, luận cũng như thế: Phật và chúng sinh nhờ tánh vô úy mà đến được bờ Niết-bàn.

5. Vì y theo nghĩa khế kinh v.v... như người có đèn thì thấy được các vật mà không bị nhầm lẫn, luận cũng như vậy, nhờ theo khế kinh, v.v... nên không bị nhầm lẫn.

6. Vì quán sát các pháp thiện v.v... như người phân biệt được châu báu nên biết được các báu như kim cương v.v... luận cũng như vậy vì phân biệt được các pháp thiện v.v...

7. Cho thấy các đại Luận sư không bị nghiêng động, như núi Diệu cao vì nằm trên lớp Kim luân nên tất cả gió mạnh không thể làm nghiêng động, bậc Đại Luận sư cũng vậy, các thứ tà luận có ý khinh khi, chê bai đều không thể khuất phục.

Mục thứ hai: Là nói về tông chỉ của luận. Từ khi giáo pháp để lại được chia thành nhiều phần và chúng tăng cũng chia thành mười tám bộ phái thì tông chỉ được lập ra cố nhiên chẳng phải chỉ có một, như Nhất thuyết bộ, Đại-chúng-bộ, Kê-dẫn-bộ, Thuyết-xuất-thế-bộ: bốn bộ phái này chủ trương tất cả các pháp đều là giả, chỉ có ngôn thuyết. Kinh lượng bộ chủ trương tất cả pháp, chỉ có một phần nhỏ là thật, phần lớn là giả, hoặc Tát-bà-đa tông chủ trương tất cả hữu pháp là pháp mà tông này y theo, chấp hữu khác nhau, gồm có bốn thuyết: Một là thứ, hai là tướng, ba là vị, bốn là đái:

Về loại, Tôn giả Pháp Cưu nói rằng do loại khác nhau ba đời có khác. Nghĩa là từ thời vị lai cho đến thời hiện tại thì xả loại vị lai, đắc loại hiện tại, nếu từ hiện tại mà đi vào quá khứ thì xả loại hiện tại để đắc loại quá khứ, chỉ do loại khác nhau chứ thể tánh chẳng khác nhau, cũng giống như khi nấu chảy vàng đúc thành đồ vật thì hình dạng đồ vật có khác nhau nhưng chất vàng thì không khác nhau.

Về tướng: Tôn giả Diệu Âm nói rằng tướng khác nhau vì ba đời khác nhau, nghĩa là khi pháp ở quá khứ thì hòa hợp với tướng quá khứ nhưng không phải xa lìa tướng hiện tại và vị lai; chỉ vì tướng quá khứ hiển bày nên mới gọi là quá khứ; khi ở hiện tại thì hòa hợp với tướng hiện tại nhưng không xa lìa tướng quá khứ và vị lai; khi ở vị lai thì hòa hợp với tướng vị lai nhưng không xa lìa tướng quá khứ và hiện tại, tùy theo sự nói lên điều gì mà gọi tên, như trường hợp tướng quá khứ.

Về vị: Tôn giả Thế Hữu nói rằng vị khác nhau là do ba đời khác nhau: ở giai đoạn chưa tác dụng thì gọi là vị lai, ở giai đoạn đang tác dụng thì gọi là hiện tại, ở giai đoạn tác dụng đã qua thì gọi là quá khứ. Vì ở vào các giai đoạn, các vị trí khác nhau nên nói là khác nhau; cũng như đưa cái thẻ đến vị trí số một thì gọi là đó là thẻ số một, nếu đưa đến số một trăm thì gọi là đó thẻ một trăm, nếu đưa đến số một ngàn thì gọi là thẻ một ngàn; số có khác nhau nhưng thẻ chỉ là một.

Về đái: Tôn giả Giác Thiên nói rằng đái khác nhau là do ba đời khác nhau. Đái là quán đái: nếu cái trước đối với cái sau thì gọi là quá khứ; cái sau đối với cái trước thì gọi là vị lai, nếu đối với cả trước và sau thì gọi là hiện tại. Cũng giống như một người nữ vừa gọi là con vừa gọi là mẹ; nếu đối với mẹ mình thì gọi là con, nếu đối với con mình thì gọi là mẹ.

Nhận xét của Luận chủ: Pháp Cưu vì chấp pháp có chuyển biến nên có thể nói rằng chủ trương này cũng giống như ngoại đạo Số luận cũng chấp pháp có chuyển biến. Nếu theo chủ trương của Diệu Âm thì

tướng thế gian sẽ lẫn lộn vì ba đời đều có tướng ba đời. Còn theo chủ trương của Giác Thiên thì tướng trạng của thế pháp cũng bị lẫn lộn vì trong một thế pháp lẽ ra phải có cả ba đời và đời quá khứ có nhiều sát na, sát na trước sau lẽ ra phải gọi là quá khứ, vị lai và sát na giữa phải gọi là hiện tại, đối với đời vị lai và đời hiện tại cũng vậy. Vì thế trong bốn chủ trương trên, chủ trương của Thế Hữu là hợp lý nhất. Theo Kinh lượng bộ thì quá khứ và vị lai đều vô thể, chỉ có đời hiện tại là thật có.

Nay nói về tông chỉ soạn luận của Thế Thân gồm có hai điểm:

1. Hiển tông, tức là Nhất thiết hữu, vì thế văn dưới chép: “Trong cuộc nghị luận ở Ca-thấp-di-la, chủ yếu tôi dựa vào luận kia để giải thích Đối pháp”. Đã nói “dựa vào luận kia để giải thích tạng Đối pháp” thì biết rằng luận này lấy Hữu bộ làm tông chỉ.

2. Mật tông, tức là Kinh bộ, vì thế văn dưới nói: “Luận thuyết của Kinh bộ không trái lý”. Luận này phần nhiều đều dùng Kinh bộ để bác bỏ Tát-bà-đa, vì thế biết rằng Thế Thân đã âm thầm thừa nhận Kinh bộ là tự tông. Phần trình bày tông chỉ đến đây là xong.

Mục thứ ba: Là nói thuộc về tạng nào, Tạng có ba thứ: Một: Tổ đất lăm, Hán dịch là Diên hoặc gọi là Kinh, chủ yếu nói về định; Hai: tạng Tỳ-nại-da, Hán dịch là Điều phục, chủ yếu nói về giới; Ba: Tạng A-tỳ-đạt-ma, Hán dịch là Đối pháp, chủ yếu nói về tuệ. Trong ba tạng này, luận này thuộc về Tạng A-tỳ-đạt-ma.

Hỏi: Luận này chỉ thuộc về Tạng A-tỳ-đạt-ma, hay có thuộc về cả hai tạng kia hay không?

Đáp: Luận Thuận Chánh Lý quyển một chép: “Những lời vấn đáp về nghĩa lý rất ráo trong Kinh tạng và luật tạng đều được bao gồm trong Tạng A-tỳ-đạt-ma”.

Mục thứ tư: là về phiên dịch, luận này được dịch vào hai thời gian khác nhau: thời gian thứ nhất vào đời Trần, thời gian thứ hai vào đời Đường, Tam tạng Pháp sư Chân-đế đời Trần dịch luận này thành hai mươi hai quyển ở Lãnh Nam, Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang đời Đường dịch thành ba mươi quyển ở chùa Từ Ân vào niên hiệu Vĩnh Huy.

Sự khác nhau giữa hai bản dịch chẳng phải không có lý do. Trong bản dịch thứ nhất, vì người dịch chưa rành ngôn ngữ địa phương cho nên nội dung luận vẫn có nhiều điểm sai lạc, chẳng hạn như pháp vô vi là nhân quả trước là sai, hiện pháp chẳng phải phi đặc nhưng xưa lại dịch là Hữu. Tam tạng Pháp sư đời Đại Đường nhờ thông hiểu cả hai ngôn ngữ cho nên văn nghĩa đều không lầm và đã khiến cho những ai còn

hoài nghi như được ngọc trắng ở núi xanh, những người còn trừ trừ chưa quyết như tìm được châu đen ở sông đỏ. Do đó luận này mới có hai bản dịch vào hai thời gian khác nhau.

Mục thứ năm: giải thích sơ lược tên phẩm, “A tỳ” Hán dịch là Đối, “Đạt ma” dịch là Pháp. “Câu-xá” dịch là Tạng.

Tuệ Vô lậu chính là Đối, Đối có hai nghĩa: đối hường, là đối hường Niết-bàn và đối quán, tức đối quán bốn đế. Pháp cũng có hai thứ: Pháp Thắng nghĩa, tức Niết-bàn và pháp, Pháp tướng, tức bốn Thánh đế. Giải thích Pháp cũng có hai nghĩa: có thể hiểu rõ được và giữ được tự tánh.

Như vậy trong từ Đối pháp thì đối là tuệ Vô lậu và pháp là Bốn đế, Niết-bàn. Tuệ Vô lậu được gọi là Đối pháp, vì đó là pháp của sự đối hường và đối quán: Đây thuộc về Y chủ thích. Theo Pháp sư Quang thì đối và pháp đều gồm cả năng và sở, vấn đề này sẽ được giải thích ở sau.

Tạng có hai nghĩa: bao gồm và sở y. Có nghĩa là “bao gồm” vì luận này, giống như một cái hộp, có bao gồm các lý lẽ thuộc về thắng nghĩa của các luận như Phát trí v.v... nên gọi là “Tạng”. Các luận Phát trí v.v... gọi là Tạng và luận Câu-xá cũng được gọi là Tạng nhưng chẳng phải Đối pháp. Ở đây khi gọi Câu-xá là Tạng chính vì dựa vào nghĩa “có bao gồm” Đối pháp, do đó Luận Câu-xá được gọi là tạng Đối pháp là thuộc về Y chủ thích. Tạng còn có nghĩa là “sở y”. Luận Chánh lý giải thích: Tạng hoặc sở y cũng giống như nói về cái bao đựng đao, vì trích dẫn nghĩa lý và ngôn từ của tạng Đối pháp để tạo ra luận này cho nên gọi luận này là tạng Đối pháp.

Pháp sư Quang lại giải thích: Cái bao được gọi là vỏ đao vì đó là “chỗ nương” của con đao. Nói “đao gọi là là Tạng” tức đã dựa vào ý nghĩa “chứa đựng” (tạng) của cái bao, vì có sự chứa đựng nên gọi là “đao tạng”. Luận Phát trí v.v... là sở y của luận này, vì thế mới gọi là “trích dẫn nghĩa lý và ngôn từ của tạng Đối pháp để soạn ra luận này”. Các luận như Phát trí v.v... được gọi là Đối pháp và là sở y của luận này nên luận này cũng được gọi là Tạng. Như vậy Luận Câu-xá có tên là Tạng là vì lấy tên của luận này là tạng Đối pháp, vì có tạng Đối pháp nên cũng được gọi là tạng Đối pháp, đây là thuộc về Hữu tài thích.

Pháp sư Bảo nói: Nói là “Tạng” hoặc “Sở y” thì cũng giống như khi nói về vỏ đao. Đây là nguyên văn của luận Chánh lý, chỉ giải thích nghĩa Tạng chứ không thuộc về Hữu tài thích, văn luận Chánh lý chép: “vì bao gồm Đối pháp nên gọi là tạng Đối pháp” lúc đó mới thuộc về Hữu tài thích. Pháp sư Quang nói “đao gọi là Tạng” vì thuộc về Hữu tài

thích tức đã rất sai lầm.

Trong giải thích tạng Đối pháp, không có Trì nghiệp thích, vì Luận chủ Thế Thân không muốn tự giành lấy công lao của mình mà tất cả đều qui về Luận này.

Mục thứ sáu: là giải thích chi tiết văn nghĩa, trong đó có hai: giải thích riêng tên phẩm, dựa vào chánh văn để giải thích.

Phần giải thích riêng tên phẩm lại chia làm hai:

1. Giải thích tên phẩm.
2. Nói thứ lớp các phẩm.

Giải thích tên phẩm: Giới nghĩa là tột, trì tánh. Phẩm này nói rộng gọi là phân biệt.

Hỏi: Phẩm này cũng có nói về uẩn và xứ, vì sao chỉ gọi là Giới?

Đáp: Phẩm này rất dài vì dựa vào hai mươi hai phần mục để phân biệt mười tám giới, do đó được gọi là Giới chứ chẳng phải Uẩn Xứ, vì không như thế cho nên không nêu, hai là nói về thứ lớp các phẩm: Tụng bốn này trên dưới có tất cả tám phẩm là phẩm Giới, phẩm Căn, phẩm Thế gian, phẩm Nghiệp, phẩm Tùy miên, phẩm Hiền Thánh, phẩm Trí, và phẩm Định, riêng phẩm Phá ngã vì không thuộc về phần chánh tụng nên ở đây không nói. Hai phẩm đầu nói chung về Hữu lậu và Vô lậu, sáu phẩm sau nói chi tiết về Hữu lậu và Vô lậu, đều là bản này vì thế được nói trước, dựa vào gốc mới giải thích chi tiết cho nên nói sau.

Trong phần nói chung thì phẩm Giới nói về thể của các pháp, phẩm Căn nói về dụng của các pháp. Thể là gốc cho nên nói trước, dựa vào thể để khởi dụng cho nên nói sau.

Trong phần nói riêng sáu phẩm thì ba phẩm đầu nói rộng về Hữu lậu, ba phẩm sau nói riêng về Vô lậu. Hữu lậu đáng nhàm chán nên được nói trước, có chán pháp Hữu lậu thì mới ưa thích pháp Vô lậu nên Vô lậu được nói sau.

Trong phần nói riêng về Hữu lậu thì phẩm Thế gian nói về quả, phẩm Nghiệp nói về Nhân, phẩm Tùy miên nói về duyên: quả lui sụt nên dễ nhàm chán, vì thế được nói trước, quả không thể khởi một mình mà phải nương vào nhân, cho nên kế nói về nghiệp, nhân cũng không thể khởi một mình mà phải chờ duyên, vì thế kế sau là nói về tùy miên.

Trong phần nói riêng về Vô lậu thì phẩm Hiền Thánh nói về quả, phẩm Trí nói về nhân, phẩm Định nói về duyên: quả tướng thì dễ ưa thích nên nói trước, quả phải dựa vào nhân vì thế kế là nói về trí, trí

phải đợi duyên nên sau nói về định.

Dưới đây là thứ hai: dựa vào chánh văn giải thích. Trước khi giải thích văn tụng thì nói về ba phần: 1. Phần Tựa. 2. Chánh tông. 3. Lưu thông.

Thông thường khi bậc Thánh soạn luận đều có lý do, vì thế trước phải nói về Phần Tựa.

Phần tựa này đã xong, sẽ có chỗ trình bày, kể là nói về Chánh tông, sau khi đã phân tích tông nghĩa rõ ràng thì phải khuyến khích tu học, cho nên có phần Lưu thông. Ba hàng tụng đầu là phần Tựa, sáu trăm hàng tụng tiếp theo là phần Chánh tông, bốn hàng tụng cuối phần Lưu thông. Trong phần Tựa thì văn tụng chia làm hai đoạn: bốn trường hợp tụng đầu là nói về phần Tựa. Tám câu tụng cuối là tùy vào các câu hỏi để giải thích riêng. Đây là nói về phần Tựa, gồm bốn trường hợp tụng:

1. Nói về phần tựa:

Văn tụng:

*Các Nhất thiết chủng các minh diệt
Giúp chúng sinh thoát bần sinh tử
Kính lễ Sư Như thị Như lý
Ta sẽ nói tạng Đối pháp luận.*

Giải thích: Bốn trường hợp tụng này nói về phần tựa. Phần tựa được chia làm hai đoạn nhỏ: Tựa qui kính và tựa phát khởi. Ba câu đầu là phần qui kính, câu thứ tư là phần phát khởi.

Trong ba câu đầu, hai câu đầu nói về ba đức của Phật, câu thứ ba nói về sự qui kính các đức này.

- Từ thứ nhất là các nói về người được qui kính, mười ba từ tiếp theo nói về ba đức của Phật. Các là Chư Phật. Vì thế luận chép: “Nói Các là chỉ cho Phật Thế tôn”.

Trong mười ba chữ sau, sáu chữ đầu nói về đức tự lợi, bảy chữ cuối nói về đức lợi tha.

Nhất thiết chủng các minh diệt là đức tự lợi.

Minh có hai thứ: Nhất thiết chủng, minh và chư minh. Nhất thiết chủng là Vô tri bất nhiễm, Chư minh là Vô tri nhiễm ô. Hai thứ Vô tri này thường ngăn che nghĩa thật, lại ngăn cản chân kiến, nên gọi là Minh (mê mờ). (Ngoại cảnh là nghĩa thật; nội tâm là chân kiến).

- Nhất thiết chủng là Vô tri bất nhiễm: vì có vô số chủng loại nên gọi là Nhất thiết chủng. Chướng ngại tất cả các pháp làm cho không thể hiểu rõ chính là Vô tri bất nhiễm vì thế nên có rất nhiều chủng loại. Vô tri bất nhiễm lấy tuệ yếu kém làm thể, trong ba tánh chỉ thuộc về tánh

thiện và vô ký, và thể của nó không phải phiền não nên gọi bất nhiễm. Đối với cảnh thì không liễu ngộ nên nói là Vô tri. Vô tri tức nhiễm nên có tên gọi là Vô tri bất nhiễm: thuộc về Trì nghiệp thích.

Vô tri còn gọi là là Tập khí: thường huân tập phiền não thành khí phần, tức là khí phần của sự huân tập nên gọi là tập khí. Chỉ có Phật mới dứt trừ hẳn tập khí, Nhị thừa thì vẫn còn, vì thế luận văn chép: “Thanh văn, Độc giác tuy diệt các sự mê mờ vì đã rốt ráo dứt trừ vô tri nhiễm ô nhưng vẫn không phải đã dứt trừ tất cả các loại. Vì sao? Vì đối với thời gian, nơi chốn thật xa của Phật pháp, và vô số sự khác nhau của các nghĩa loại thì Vô tri bất nhiễm vẫn chưa dứt”. Giải thích: Phật pháp là pháp mà Phật biết, tức thời gian thật xa v.v... Ngoài tám muôn kiếp gọi là thời gian thật xa, ngoài thế giới Tam thiên gọi nơi chốn thật xa.

Chư minh là Vô tri nhiễm ô. Chư là các cảnh, tức tu đạo thuộc bốn đế, các cảnh thuộc năm bộ. Năm bộ chẳng phải một nên nói là các cảnh. Minh là tất cả phiền não được dứt trừ bởi thấy đạo và tu đạo. Vì các phiền não che lấp ngăn cản các cảnh nên nói là Minh. Vô tri nhiễm ô lấy vô minh làm thể. phiền não bất tịnh gọi là nhiễm ô; đối cảnh mà không liễu ngộ là Vô tri. Vô tri mà bị nhiễm ô nên gọi là Vô tri nhiễm ô, đây là thuộc về Trì nghiệp thích.

Bài tụng nói Diệt, diệt có hai thứ: Trạch diệt và Phi trạch diệt.

“Nhất thiết chủng minh diệt” là Phi trạch diệt. Do Phật Thế tôn dứt trừ tất cả các thứ mê mờ, chứng được pháp bất sinh, nên gọi là Phi trạch diệt. Ở đây nói “Chứng” là chỉ cho Vô tri bất nhiễm: ở vào giai đoạn thiếu các thắng duyên, đã được Phi trạch diệt nên gọi là chứng. Do dứt trừ các sự mê mờ này, đạt được Nhất-thiết-trí, có công năng biết được tất cả các chủng loại pháp nên Trí đức tròn đầy.

“Chư minh diệt” tức là Trạch diệt. Do Phật, Thế tôn dứt các mê mờ là phiền não, chứng được pháp bất sinh nên gọi là Trạch diệt, tức Đức dứt tròn đầy. Chử diệt trong bài tụng bao gồm cả Trạch diệt và Phi trạch diệt.

Trong Trí đức là thân Phật, thì trí đức là Thể, thể của Đức dứt chính là Trạch diệt mà Phật chứng đắc. Diệt gọi là dứt, tức dựa vào dứt để nói là diệt.

- Cứu vớt chúng sinh ra khỏi bùn sinh tử là khen ngợi đức lợi tha. Tất cả vô số chúng sinh, bị chìm đắm trong bùn lầy sinh tử; Đức Thế tôn thương xót, đưa tay giáo pháp chân chánh thuận hợp để cứu vớt chúng sinh ra khỏi bùn lầy sinh tử. Đó chính là Ân đức, lấy đại bi làm thể.

Nói chúng sinh là vì thường sinh tử, nói “bùn lầy” là chỉ cho

nghiệp Hữu lậu, có quả dị thực của phiền não làm thể. Phiền não như nước, nghiệp báo như đất, quyện lẫn vào nhau mà thành bùn lầy sinh tử.

2. Quy kính ba đức:

3. **Kính lễ Sư Như thị Như lý:** là chỉ cho sự qui kính ba đức. Cúi đầu sát chân gọi là kính lễ. Có đủ các đức tự lợi, lợi tha nói trên nên nói là như thị; tức “như thị” là chỉ cho ba đức ở trên. “Sư Như lý” là chỉ cho đức lợi tha, rất có ích cho muôn vật nên được nêu riêng trong sự qui kính. Do Phật Thế tôn thường dùng phương tiện giảng nói chánh giáo đúng như lý, cứu giúp chúng sinh nên gọi là bậc thầy Như lý. Đến đây kết thúc phần Tựa nói về sự qui kính.

4. **Ta sẽ nói tạng Đối pháp luận:** là phần tựa về sự phát khởi, trình bày lý do soạn luận. Dạy răn đồ chúng nên gọi là Luận. Giáo là truyền dạy, khiến người tu thiện, giới là khuyên răn cố gắng, khiến cho người dứt ác. Dứt ác tu thiện gọi là dạy răn. Luận tạng Đối pháp này sẽ được lần lượt trình bày dưới đây.

Ta sẽ nói: Năm uẩn giả gọi là Ngã. Nói “sẽ nói” là để phân biệt với “đã nói” và “đang nói”.

Dưới đây là phần hai, dựa vào câu hỏi để giải thích. Phần này lại chia làm ba đoạn nhỏ: 1. Giải thích Đối pháp. 2. Giải thích Tạng. 3. Nói về ý nói và người nói. Trước là phần một giải thích Đối pháp.

Văn tụng:

Nói về thắng Đối pháp:

Tịnh tuệ đi theo gọi Đối pháp

Và năng đắc các tuệ luận này.

Giải thích: Tịnh, tuệ đi đi gọi Đối pháp, là nói Thắng nghĩa Đối pháp.

Tịnh tuệ là tuệ Vô lậu, xa lìa sự trói buộc gọi là tịnh, phân biệt gọi là Tuệ.

Các pháp quyền thuộc của tịnh tuệ gọi là đi chung. Tâm và các tâm sở pháp thọ, tưởng v.v... tương ứng với tuệ, bốn tướng hữu vi và đắc, đạo cộng vô biểu, tất cả các pháp này đều là quyền thuộc của tuệ, vì đi theo tuệ nên gọi là đi chung. Tịnh tuệ và các pháp đi chung nói trên đều bao gồm năm uẩn và gọi là Thắng nghĩa A-tỳ-đạt-ma. Trong năm uẩn này, sắc uẩn chính là đạo cộng giới, thọ uẩn và tưởng uẩn chính là các tâm sở thọ và tưởng trong các pháp đi chung, hành uẩn là các tâm sở khác trừ thọ và tưởng, bốn tướng hữu vi và đắc, thức uẩn chính là tâm tương ứng với tuệ.

“Thắng nghĩa”: Vô lậu là thắng, thật thể là nghĩa, thắng là nghĩa nên nói là thắng nghĩa. Thắng nghĩa chính là Đối pháp nên gọi là Thắng nghĩa Đối pháp, thuộc về Trì nghiệp thích.

- Nói về Đối pháp thế tục:

Và năng đắc các tuệ luận này: Ở đây nói về Đối pháp Thế tục.

Từ Các trong bài tụng được dùng cho cả hai chỗ, tức “Các tuệ” và “Chư luận”. Tuệ và luận chẳng phải một nên nói là Chư. Các tuệ và luận này là các pháp Hữu lậu, còn gọi là Thế tục.

Này là chỉ cho tịnh tuệ Vô lậu. Nhờ có các tuệ và luận trên mới có công năng đắc được tịnh tuệ Vô lậu này, nên nói là năng đắc này.

Không phải chỉ có tịnh tuệ và các pháp đi chung mới được gọi là Đối pháp, và “năng đắc này” mà các tuệ luận cũng được gọi là Đối pháp; thế nên mới gọi là “và”.

Nói Các tuệ vì tuệ có bốn thứ: 1. Sinh đắc tuệ, tức tuệ khi sinh ra đã có sẵn. 2. Văn tuệ, tức nhờ nghe giáo pháp mà có. 3. Tư tuệ, tức nhờ suy nghĩ mà có. 4. Tu tuệ, tức nhờ thiền định mà sinh.

Định gọi là tu: huân tu ở tâm để thành tựu công đức thì không có gì hơn được định nên chỉ có định được gọi là Tu.

5. Nói về sáu Túc luận:

Nói “Chư luận” là chỉ cho sáu Túc luận, v.v...: 1. Tập Dị Môn túc luận, do Xá lợi tử soạn; 2. Pháp Uẩn Túc luận, do Đại Mục Kiền Liên soạn; 3. Thi Thiết Túc luận, do Ca-đa-diễn-na soạn. Ba bộ luận này được soạn vào lúc Phật còn tại thế, khi Phật nhập Niết-bàn: khoảng một trăm năm sau có; 4. Thức Thân Túc Luận do Đề-bà-thiết-ma soạn; đến khoảng đầu ba trăm năm sau có; 5. Phẩm Loại Túc Luận và; 6. Giới Thân Túc Luận do Tôn giả Thế Hữu soạn, khoảng cuối của ba trăm năm này có Ca-đa-diễn-ni tử soạn luận Phát trí. Trong sáu Túc luận, nghĩa môn thì hơi ít; nhưng trong Luận Phát trí, thì pháp môn lại rất rộng. Các Luận sư đời sau nói rằng sáu luận trước là chân và bộ Phát trí là thân. Phần lớn các Luận sư đời sau đều lấy luận Phát trí làm tông chỉ. Luận Đại Tỳ-bà-sa cũng được biên soạn trên nền tảng luận Phát Trí.

Tịnh tuệ Vô lậu là Đối pháp chân thật, tịnh tuệ Hữu lậu không phải Đối pháp chân thật. Nói “Đối pháp” là chỉ cho pháp Vô lậu và lấy pháp Vô lậu làm tư lương cũng được gọi là Đối pháp. Vì thế văn luận nói: “Các tuệ và luận này là tư lương của Đối pháp cho nên cũng được gọi là A-tỳ-đạt-ma”. Nói “tư lương”, trước là nhờ luận giáo, kế là có sinh đắc. Từ sinh đắc sau mới có văn tuệ, từ văn tuệ, mới khởi được tư tuệ, từ tư tuệ, mới bắt đầu sinh khởi tu tuệ, từ tu tuệ về sau mới khởi

được tuệ Vô lậu, vì thế các tuệ, các luận chính là tư lương của tịnh tuệ.

6. Giải thích Pháp: có công năng giữ gìn tự tánh gọi là Pháp. Chẳng hạn như sắc pháp: tự tánh của nó là biến ngại và nó có công năng giữ gìn tự tánh này nên gọi là sắc pháp. Lược nêu trường hợp của sắc pháp, các pháp khác có thể y theo đó để biết.

Pháp: có hai thứ: Pháp Thắng nghĩa và pháp, Pháp tướng. Pháp Thắng nghĩa là Niết-bàn. Niết-bàn là thiện, là thường nên gọi là Thắng, vì có thật thể nên nói là Nghĩa. Tức thắng gọi là nghĩa, tức thắng nghĩa gọi là pháp, thế nên gọi là pháp Thắng nghĩa, thuộc về Trì nghiệp thích.

Pháp, Pháp tướng là giải thích bốn Thánh đế. Tướng là tánh, là tướng trạng. Xét về tự thể thì gọi là Tánh, xét về tha duyên thì gọi là Tướng. Bốn Thánh đế chính là pháp tướng nên gọi là Pháp, pháp tướng. Pháp tướng tức là pháp, thuộc về Trì nghiệp thích.

Đối có hai nghĩa: 1. Đối hưởng, tức tuệ Vô lậu đối hưởng Niết-bàn; 2. Đối quán, tức tuệ Vô lậu đối quán Niết-bàn. Nói “Đối hưởng” là nhân đối với quả, nhân là tịnh tuệ, quả là Niết-bàn. Ở sau nói “Đối quán” là tâm đối với cảnh. Tâm là tịnh tuệ, cảnh là bốn đế. Tịnh tuệ Vô lậu chỉ hưởng về cảnh vì là cái có công năng đối quán, chứ không phải pháp được hưởng đến. Nói “Đối pháp” là chỉ cho pháp được hưởng đến, thuộc về Y chủ thích.

Pháp sư Quang nói: “Cái có công năng đối chiếu có sự hưởng đến mạnh hơn nên gọi là Đối. Thật ra, cũng có thể gọi là Pháp, vì giữ gìn được Tự tánh. Cái được đối chiếu chính là Pháp nên gọi là Pháp. Thật ra cũng có thể gọi là Đối vì là cái được hưởng đến. Do đó, Đối pháp có cả hai nghĩa năng đối và sở đối”.

Gồm có sáu thứ Đối pháp: 1. Đối pháp tư tánh, tức tịnh tuệ; 2. Đối pháp đi chung, tức quyến thuộc của tịnh tuệ; 3. Đối pháp phương tiện, tức bốn tuệ Hữu lậu; 4. Đối pháp tư lương, tức luận và giáo; 5. Đối pháp cảnh giới, tức bốn Thánh đế; 6. Đối pháp quả, tức Niết-bàn. Bốn thứ đầu thuộc về năng đối, hai thứ sau thuộc về sở đối.

Có ba giải thích về năng đối, sở đối. Về pháp năng đối, có ba giải thích: 1. Năng đối gọi là đối; sở đối gọi là pháp. Vì đó là sự hưởng đến của pháp nên gọi là Đối pháp; đây thuộc về Y chủ thích; 2. Năng đối không phải là Đối pháp; sở đối là Đối pháp. Năng đối gọi là Đối pháp, vì có pháp để hưởng đến; đây là thuộc về Hữu tài thích; 3. Năng đối gọi là đối, vì có công năng hưởng đến, nhưng cũng còn gọi là pháp vì giữ gìn được tự tánh. Đối tức là pháp nên gọi là Đối pháp, đây thuộc về Trì nghiệp thích. Vì trong pháp sở đối cũng có ba giải thích, là nói theo

năng đối.

Theo Pháp sư Bảo, chỉ nói năng đối gọi là Đối pháp, khi giải thích từ Đối pháp, Ngài chỉ dựa theo Y chủ thích. Giải thích này thật hay, lại rất phù hợp với luận.

Dưới đây là thứ hai, giải thích danh từ Tạng. Văn Luận chép: “Đã giải thích Đối pháp, giải thích Tạng và Danh:

Nhiếp thắng nghĩa kia, nương vào kia.

Đặt tên là Đối pháp Câu-xá.

Giải thích: Câu trên giải thích tạng, câu dưới giải thích danh.

7. Nhiếp thắng nghĩa kia, nương vào kia: Là giải thích Tạng theo hai nghĩa: 1. Nhiếp Thắng nghĩa kia; 2. Nương vào Thắng nghĩa kia.

Nhiếp Thắng nghĩa kia: bao gồm gọi là Tạng, tức luận Câu-xá này bao gồm các lời lẽ thuộc về thắng nghĩa của luận Đối pháp, Phát trí, v.v... nên gọi là Tạng, kho chứa Đối pháp, nên gọi là tạng Đối pháp, thuộc về Y chủ thích.

8. Nương vào kia: Chỗ nương tựa gọi là Tạng, nghĩa là luận Câu-xá này nương vào các luận Đối pháp, Phát trí, v.v... từ các luận này dẫn sinh, các luận này là chỗ nương tựa nên gọi là Tạng. Các luận Phát trí, v.v... là tạng Đối pháp. Nay luận Câu-xá có tạng Đối pháp nên cũng gọi là tạng Đối pháp, đây thuộc về Hữu tài thích. Phần giải thích về đặt tên là Đối pháp Câu-xá đến đây là dứt.

Dưới đây là phần ba, nói về ý nghĩa được giảng nói và người giảng nói. Văn Luận nói: “Vì sao nói A-tỳ-đạt-ma? (hỏi về ý nói). Ai là người đầu tiên nói về A-tỳ-đạt-ma? (hỏi về người nói)”.

Tụng:

Nói về ý luận:

Nếu lia trạch pháp định vô dư.

Dứt được các hoặc thắng phương tiện.

Do hoặc thế gian trôi biển Hữu.

Do đây truyền Phật nói Đối pháp.

Giải thích: Từ nếu lia trạch pháp cho đến “câu thứ tư, do đây truyền Phật nói Đối pháp” là nói ý luận.

Truyền Phật nói Đối pháp là nói về người nói luận. Vì thế ba từ nói Đối pháp của câu thứ tư là chung cho hai chỗ.

9-10. Trạch pháp là tuệ: tuệ là phương tiện cao siêu để dứt trừ các hoặc, nếu tách rời tuệ, chắc chắn không còn phương tiện thù thắng nào có công năng dứt trừ các hoặc.

11. Các hoặc phiền não: khiến cho hữu tình thế gian trôi giạt trong

biển sinh tử ba cõi vì thế nói về Đối pháp, trong Đối pháp giải thích tuệ. Tuy luận cũng có nói giới và định nhưng không phải chánh.

12. Truyền thuyết Phật nói Đối pháp: nhưng rải rác ở các chỗ Phật Thế tôn đều có nói về A-tỳ-đạt-ma. Ca-đa-diễn-ni-tử, v.v... đã kiết tập, đặt để các lời nói này, cũng giống như Đại đức Pháp Cưu đã từng kiết tập phẩm Vô thường, v.v..., các bài tụng Ổ-đà-nam. (Trên đây là văn luận). Ổ-đà-nam, Hán dịch là tập thí hoặc tập tán, tức kiết tập các ý nghĩa đã được giảng nói rồi phân ra bố thí cho hữu tình nên gọi là Ổ-đà-nam. nói “Pháp cứu” là vì dùng pháp để cứu người. Đại đức Pháp Cưu kiết tập các lời Phật dạy về ý nghĩa vô thường làm thành bài tụng Vô thường, lại kiết tập ý nghĩa vô ngã làm thành bài tụng Vô ngã, giải thích phần Tựa đến đây là xong.

Dưới đây là nói về phần Chánh tông, trong đây có hai:

1. Nêu chung cương yếu.
2. Giải thích riêng thể tánh.

Đầu tiên nêu cương yếu, luận chép: “Pháp gì gọi là bị kia phân biệt, do đây tương truyền do Phật nói Đối pháp phải không?”.

Tụng chép:

Giải thích pháp Hữu lậu pháp Vô lậu:

*Pháp Hữu lậu, Vô lậu,
Trừ đạo hữu vi khác
Đối lậu kia tùy tăng
Nên gọi là Hữu lậu
Vô lậu là đạo đế
Và ba thứ vô vi
Là hư không hai diệt
Trong đây không vô ngại
Trạch diệt là lìa buộc
Tùy hệ sự khác nhau
Rốt ráo ngại sẽ sinh
Riêng đặc Phi trạch diệt.*

Giải thích: Câu đầu là nêu chung, mười một câu sau giải thích riêng. Trong phần giải thích riêng, ba câu đầu giải thích riêng pháp Hữu lậu, tám câu sau giải thích riêng pháp Vô lậu.

a. Giải thích pháp Hữu lậu:

13. Pháp Hữu lậu, Vô lậu là nêu: nghĩa là tất cả pháp không ngoài hai thứ Hữu lậu và Vô lậu.

14. Trừ đạo hữu vi khác: là nói về thể của Hữu lậu. Trừ đạo là

trừ Đạo đế. Đế có bốn thứ: khổ, tập, diệt, đạo. Ba đế khổ, tập, đạo là pháp hữu vi. Đạo tuy là pháp hữu vi nhưng lại thuộc Vô lậu. Nay nói về Hữu lậu nên trừ Đạo. Hữu vi khác là khổ đế và tập đế. Vì nằm ngoài đạo đế nên nói là “khác”. Cho nên “các hữu vi khác” là chỉ cho khổ đế tập đế.

15. Đối lậu kia tùy tăng giải thích ý nghĩa của Hữu lậu: Đối kia là chỉ cho khổ đế, tập đế ở trên, Lậu là phiền não: vì để các lầm lỗi rỉ chảy ra ngoài không dứt nên phiền não được gọi là lậu. Các lậu thuận theo khổ đế và tập đế mà thêm lớn cho nên hai đế này tên là Hữu lậu. Cho nên luận chép: “Vì trong đó, các lậu đều tùy tăng”. (Trong các pháp tương ứng với khổ tập, các sở duyên của khổ tập có các lậu thuận theo lẫn nhau thêm lớn lẫn nhau, thế lực ngang nhau nên nói là “đều”). Lại luận chép: “Khi duyên diệt đạo đế tuy cũng có sinh khởi các lậu nhưng không thuận theo thêm lớn nên hai đế này không phải Hữu lậu. Ý nghĩa của sự không tùy tăng sẽ được giải thích chi tiết trong phần Tùy Miên”.

16. Nên gọi là Hữu lậu là câu kết.

b. Giải thích pháp Vô lậu:

17-18. Vô lậu là đạo đế, và ba thứ vô vi là giải thích riêng Vô lậu.

Đạo đế là pháp hữu vi Vô lậu, ba thứ vô vi là pháp vô vi Vô lậu.

19. Vị hư không nhị diệt là nêu ba pháp vô vi. Nhị diệt là Trạch diệt và Phi trạch diệt.

20. Trong đây không vô ngại là giải thích thể của hư không. Trong đây là trong số ba pháp vô vi lược nói ở trên thì chỉ hư không có tánh vô ngại, vì vô chướng ngại: Nên sắc có thể vận hành trong đó.

21. Trạch diệt là lìa trói buộc: là nêu ra thể của Trạch diệt, trạch diệt lấy sự lìa trói buộc làm tánh, hệ chính là trói buộc. Trói buộc có hai thứ: tương ứng trói buộc, và sở duyên trói buộc. Hai thứ trói buộc này nói trong phẩm Tùy miên cho nên ở đây lược qua không giải thích. Dứt được hai thứ trói buộc này thì chứng được vô vi nên gọi là Trạch diệt. Trạch là tuệ, vì nhờ có tuệ nên phân biệt bốn Thánh đế. Diệt là Niết-bàn, bất sinh gọi là diệt, tức được diệt là nhờ vào năng lực của giải trạch nên gọi là Trạch diệt, giống như xe do bò kéo nên gọi là xe bò. Vì lược bỏ các từ ở giữa nên nói như vậy.

22. Tùy hệ sự khác nhau: Là nói số lượng trạch diệt: Nghĩa là trạch diệt tùy thuộc vào các sự vật trói buộc nên có các thể khác nhau. Như ba cõi có chín địa, mỗi đất có chín phẩm phiền não, tức thành tám mươi một phẩm. Cứ dứt được một phẩm phiền não thì chứng được một

trạch diệt; cho đến dứt được tám mươi một phiền não thì chứng được tám mươi một trạch diệt, cho nên nói là có các thể khác nhau. Luận lại chép: “Dựa vào ý nghĩa nào để nói Diệt không cùng loại? (Đây là câu hỏi, trạch diệt có nhiều thể, lẽ ra có cùng loại, nay dựa vào nghĩa nào mà nói là không cùng loại). Dựa vào Diệt không có nhân đồng loại, cũng không làm nhân đồng loại nên mới nói như vậy, chứ chẳng phải không cùng loại (Đây là câu trả lời: Diệt không có nhân đồng loại, nghĩa là không do nhân đồng loại sinh, Diệt cũng không làm nhân đồng loại để sinh ra pháp khác. Kinh dựa vào ý nghĩa của nhân đồng loại để nói là Diệt không có đồng loại, là để nói lên Trạch diệt có nhiều thể cùng loại)”.

c) *Giải thích trạch diệt:*

23-24. Rốt ráo ngại sẽ sinh, riêng đặc Phi trạch diệt là giải thích Phi trạch diệt.

Sẽ sinh là các pháp sẽ sinh ở vị lai; các pháp này có đủ duyên mới sinh, nếu thiếu duyên thì không sinh; Khi bất sanh thì đặc Phi trạch diệt đặc Phi trạch diệt này ngăn ngại các pháp sẽ sanh làm cho không bao giờ sinh khởi, nên nói là rốt ráo ngại.

Riêng đặc nghĩa là Phi trạch diệt có thể tánh thật và đặc được là nhờ khởi pháp đặc riêng ở giai đoạn thiếu duyên. Như vậy phi trạch diệt đặc được không do nhân duyên mà chỉ do thiếu duyên, vì thế mới gọi là Phi trạch diệt. Luận chép: Như nhãn và ý lúc chuyên chú vào một sắc thì các trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v... khác đều đã đi qua. Và năm thức thân v.v... duyên các cảnh giới trên và trụ ở vị lai rốt ráo bất sinh vì các thức này không có công năng duyên cảnh quá khứ. Vì duyên không đủ nên đặc Phi trạch diệt. (Giải thích: Lúc nhãn thức và ý thức chuyên chú vào một cảnh thì không thể thấy, nghe v.v... các sắc, thanh, v.v... vì các sắc, thanh, hương, vị, xúc đều đã đi vào quá khứ, lúc đang chuyên chú vào một sắc thì có sự phối hợp của năm thức cùng loại. Loại năm thức duyên các cảnh đã đi vào quá khứ không thể sinh khởi lúc đang có sự chuyên chú vào một sắc ở hiện tại. Như vậy, loại năm thức không thể sinh khởi này sẽ không bao giờ sinh khởi vì các cảnh của chúng đã ở quá khứ. Năm thức chỉ duyên cảnh hiện tại vì không thể cùng phối hợp để duyên một cảnh quá khứ, vì thế chỉ có năm thức Đặc vị lai Phi trạch diệt. Nói xúc đẳng là chấp lấy trong pháp giới có pháp năng duyên đồng thời làm cảnh sở duyên: đó là tâm sở làm sở duyên cho trí Tha tâm. Nói năm thức đẳng v.v... là chấp lấy trong ý thức cũng có duyên cảnh đồng thời, đó là tha tâm trí, vì tha tâm trí chỉ duyên hiện

tại, duyên tâm không duyên tâm sở, khi duyên tâm sở thì không duyên tâm; đúng vào lúc đang duyên tâm thì loại “trí Tha tâm duyên tâm sở” đắc được Phi trạch diệt, đúng vào lúc đang duyên tâm sở thì loại “trí Tha tâm duyên tâm” được Phi trạch diệt. Ở đây chỉ y theo sự hợp duyên cùng thời để trình bày). Luận Cũng chép: “Đắc được Diệt đối với các pháp nên có bốn trường hợp: 1. Đối với các pháp chỉ được Trạch diệt đối với các pháp: Hữu lậu, quá khứ, hiện tại, sanh pháp. Vì thuộc Hữu lậu nên chỉ được Trạch diệt vì là pháp thuộc quá khứ, hiện tại và sinh khởi. Nên không được Phi trạch diệt; 2. Chỉ được Phi trạch diệt đối với các pháp: là pháp bất sanh Vô lậu, hữu vi, vì không sinh khởi. Nên được Phi trạch diệt; vì là pháp thuộc Vô lậu nên không đắc Trạch diệt; 3. Đắc được cả Trạch diệt và Phi trạch diệt đối với các pháp: Nghĩa là các pháp Hữu lậu và chắc chắn không sinh, vì không sinh nên được Phi trạch diệt; vì Hữu lậu nên được Trạch diệt; 4. Không được Trạch diệt và Phi trạch diệt đối với các pháp: Vô lậu, quá khứ, hiện tại, sinh. Vì Vô lậu nên không thể đắc Trạch diệt, vì thuộc quá khứ, hiện tại, sinh nên không thể đắc Phi trạch diệt”.

Dưới đây là thứ hai: giải thích riêng về thể tánh các pháp. Trong đó có hai: 1. Nói về tên khác của các pháp. 2. Nói về thể của các pháp. Trong phần nói về tên khác có hai: a. Nói về tên khác của hữu. b. Nói về và tên khác của Hữu lậu. Trước là nói về tên khác của hữu vi. Luận chép: “Ở trên nói trừ Đạo để ra, các pháp hữu vi còn lại đều thuộc Hữu lậu, vì sao gọi là hữu vi?”.

Tụng: Nêu pháp hữu vi và tên khác:

*Lại các pháp hữu vi
Là năm uẩn như sắc,
Cũng thể lộ ngôn y
Hữu ly hữu sự thấy.*

a) Nêu pháp hữu vi:

Giải thích: Lại các pháp hữu vi, là năm uẩn như sắc uẩn v.v... là nêu pháp hữu vi. Vi là làm, Pháp hữu vi này do các duyên tạo thành nên nói là hữu vi, tức do có (hữu) các duyên làm (vi) thành.

Hỏi: Nếu do các duyên quá khứ, hiện tại, tạo tác có thể gọi là hữu vi, vị lai chưa tạo, làm sao gọi là hữu vi?

Đáp: Quá khứ kia tạo tác loại, nên gọi là hữu vi, giống như sữa như củi. Sữa cho trẻ nhỏ uống được gọi là sữa, mà sữa khi chưa uống cũng gọi là sữa, vì có cùng hành động “uống”. Củi đang đốt được gọi là củi; mà củi khi chưa đốt cũng gọi là củi, vì có cùng hành động “đốt”.

Sắc v.v... từ vân vân gồm thọ, tưởng, hành, thức, gọi là năm uẩn.

b) Nói về tên khác:

27-28. Cũng thế lộ ngôn y, hữu ly hữu sự đấng: là nói về tên

kh Thế lộ: Thế là ba đời, lộ là pháp vì là chỗ nương của ba đời, tức **ác**.

pháp quá khứ là thế đã vận hành, pháp hiện tại là thế đang vận hành, pháp vị lai là thế sẽ vận hành, vì thế pháp hữu vi là con đường của ba đời. Là con đường của ba đời nên nói là thế lộ: thuộc về Y chủ thích.

Lại giải thích: Pháp hữu vi có thể bị phá hoại nên gọi là Thế, và là sở y của vô thường, nên gọi là Lộ. Thế tức là Lộ gọi là Thế lộ: thuộc về Trì nghiệp thích. Cho nên luận chép: “hoặc bị vô thường ăn nuốt”. (Giải thích: pháp hữu vi bị vô thường đời đổi, tức vô thường có công năng ăn nuốt).

Ngôn y: Ngôn là ngôn ngữ, lấy thanh làm thế, đó gọi là sở y tức danh đi chung với nghĩa. Nói “đi chung với nghĩa” là chỉ cho nghĩa của pháp hữu vi. Nghĩa được giải thích này và danh năng thuyên đều rơi vào ba đời nên nói là “đi chung với nghĩa”. Pháp vô vi tuy nghĩa không rơi vào ba đời nên không nói là “đi chung với nghĩa”, vì không phải là sở y của ngôn.

Hữu ly: Ly là xa rời hẳn, tức là Niết-bàn. Tất cả các pháp hữu vi đều có sự lìa hẳn này nên nói là “hữu ly”, như vì có tiền của nên nói là “hữu tài”.

Hữu sự: Sự nghĩa là nhân; pháp hữu vi có nhân nên nói là hữu sự. Đấng trong bài văn tụng bao gồm “hữu quả”. Pháp hữu vi có quả, pháp vô vi không có quả, nên nói là hữu quả. Tất cả các loại trên đều là các tên khác của pháp hữu vi.

Kế là thứ hai, nói về tên khác của pháp Hữu lậu.

Tụng: Tên khác của pháp Hữu lậu và nói về thế:

*Hữu lậu gọi thủ uẩn
Cũng nói là hữu tránh
Và khổ tập thế gian
Kiến xứ ba hữu thủy.*

29. Tên khác của pháp hữu:

Giải thích: Hữu lậu gọi là thủ uẩn: Phiền não gọi là thủ vì thường chấp lấy sinh tử. Uẩn từ thủ sinh nên gọi là thủ uẩn, tức dựa vào nhân làm tên; như nói “lửa cỏ”, “lửa trấu” vì lửa này phát sinh từ cỏ, từ trấu. Hoặc vì uẩn thuộc về thủ nên gọi là thủ uẩn, từ thuộc mà làm tên như nói “đế vương thần” là để chỉ cho các quan thuộc vua, hoặc vì uẩn sinh

ra thủ nên gọi là Thủ uẩn, tức dựa vào quả để gọi tên, như “cây có hoa quả” là chỉ cho loại cây có hoa, có trái.

30. Hữu tránh: tránh là phiền não, xúc phạm thiện phẩm, tổn hại mình và người nên gọi là Tránh. Pháp Hữu lậu này vì là “tránh” tùy tăng nên là hữu tránh, là có tránh kia, như ở trước nói: vì có các lậu nên gọi là Hữu lậu.

31. Khổ là khổ đế: pháp Hữu lậu của ba cõi vì đi trái với tâm Thánh nên đều gọi là khổ. Ở đây chẳng phải khổ thọ, là khổ ép ngặt, vì khổ thọ này chỉ có ở cõi Dục.

Tập là tập đế: Các pháp Hữu lậu chiêu cảm tập khổ nên gọi là Tập.

Thế gian nghĩa là “có thể bị hủy hoại”: các pháp Hữu lậu đều có hai thứ hủy hoại là bốn tướng hoại và đối trị hoại, nên gọi là thế gian, Đạo đế Vô lậu tuy có loại tứ tướng hoại nhưng không có đối trị hoại nên không gọi là Thế gian.

32. Cũng gọi là kiến xứ: kiến có năm thứ là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thư pháp Hữu lậu là trú xứ của kiến nên nói là kiến xứ.

Ba hữu là Dục hữu, Sắc hữu và Vô Sắc hữu. Các pháp Hữu lậu có ba thứ nghĩa nên gọi là “ba hữu”:

1. Có nhân, nhân tức tập đế.
2. Có sở y, tức khổ đế.
3. Có ba hữu (Dục, Sắc, Vô Sắc).

- Vì có đủ ba nghĩa này nên gọi là ba hữu.

Đẳng hàm nghĩa hữu nhiễm.

Tất cả các loại trên đây là các tên gọi khác của pháp Hữu lậu.

Nói về thể tánh:

Dưới đây là thứ hai: Nói về thể tánh, trong đó có ba:

1. Nói chung về thể tánh.
2. Giải thích chi riêng danh nghĩa.
3. Phân biệt các mục.

- Trong phần nói chung về thể có ba:

- a) Nêu thể.
- b) Nói về nhiếp chung.
- c) Nói về triển khai và qui nạp.

Trong phần nêu thể có ba nói về sắc uẩn, nói về ba uẩn, nói về thức uẩn. Trong phần nói về sắc uẩn có chia hai lập uẩn và lập xứ giới, trong phần lập uẩn, có chia làm hai: Một là khai chương, hai là giải

thích riêng. Lại, trong phần khai chương ở đầu, luận chép: “Trước nói năm uẩn như sắc uẩn, v.v... là pháp hữu vi, vậy sắc uẩn là gì?”.

Tụng đáp: Nói về sắc uẩn:

*Sắc chỉ có năm căn
Năm cảnh và vô biểu.*

Giải thích:

33. Năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

34. Năm cảnh là sắc, thanh, hương, vị, xúc và sắc vô biểu.

Mười một loại này gọi là sắc uẩn.

Giải thích riêng:

Dưới đây là y theo chương giải thích riêng y theo đây có ba: Giải thích năm căn, giải thích năm cảnh, và giải thích vô biểu. Trước là giải thích năm căn.

Tụng:

a) Giải thích năm căn:

*Thức kia nương tịnh sắc
Gọi năm căn như nhãn.*

Giải thích:

35-36. Bỉ là chỉ cho năm căn như nhãn căn v.v... ở trước. Thức là các thức thuộc về mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm thứ như nhãn thức v.v... nương vào năm căn như nhãn căn v.v... nên đã y theo sở y để gọi là nhãn thức v.v... Văn tụng nói thức kia là chỉ cho các thức có công năng y chỉ (vào các căn), thế nên gọi là thức kia.

Y tịnh sắc là chỉ cho sở y của thức kia. Năm thứ tịnh sắc là năm căn nhãn v.v... Năm căn như nhãn căn v.v... thế là thanh tịnh như ánh sáng của châu báu, nên gọi là tịnh sắc.

b) Kế trở xuống thứ hai là giải thích năm cảnh.

Tụng chép:

*Sắc hai hoặc hai mươi
Thanh chỉ có tám thứ
Vị sáu hương bốn thứ
Xúc mười một làm tánh.*

Giải thích:

37. Sắc hai hoặc hai mươi: sắc có hai thứ là hiển sắc và hình sắc.

Hoặc hai mươi thứ: nếu phân tích thì chia thành hai mươi loại: Hiển sắc có mười hai, hình sắc có tám, cho nên thành hai mươi, hiển sắc có mười hai thứ là xanh, vàng, đỏ, trắng, màu của mây, khói, bụi,

sương, bóng râm, ánh nắng, ánh sáng và bóng tối. Hình sắc có tám thứ là dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, ngang bằng, không ngang bằng. Ánh lửa của mặt trời gọi là ánh nắng, ánh lửa của mặt trăng, sao, thuốc súng đều gọi là ánh sáng. Ánh nắng bị ngăn che nên có ánh sáng; trong đó các sắc còn lại có thể nhìn thấy được đều là ảnh. Trái với các sắc này là bóng tối. Có hình dáng bình đẳng gọi là ngang bằng hình dáng, không bình đẳng thì gọi là không ngang bằng. Các sắc còn lại dễ hiểu nên ở đây không giải thích.

38. Thanh chỉ có tám thứ:

1. Hữu chấp thọ đại chủng vi nhân hữu tình gọi là vừa ý.
2. Hữu chấp thọ đại chủng làm nhân hữu gọi là vừa ý.
3. Hữu chấp thọ đại chủng làm nhân phi hữu tình gọi là vừa ý.
4. Hữu chấp thọ đại chủng làm nhân phi hữu tình gọi là không vừa ý.
5. Vô chấp thọ đại chủng làm nhân hữu tình gọi là vừa ý.
6. Vô chấp thọ đại chủng làm nhân hữu tình gọi là không vừa ý.
7. Vô chấp thọ đại chủng làm nhân phi hữu tình gọi là vừa ý.
8. Vô chấp thọ đại chủng làm nhân phi hữu tình gọi là bất thanh không vừa ý.

Trong thân hữu tình, âm thanh phát ra gọi là “hữu chấp thọ”, nghĩa là nói, tay v.v... Trong đó ngữ nghiệp được gọi là “hữu tình danh” vì có công năng giải thích. Âm thanh vỗ tay v.v.... gọi là “phi hữu tình danh” vì không có công năng giải thích.

Âm thanh do gió, rừng, sông v.v... phát ra gọi là “vô chấp thọ đại chủng làm nhân”. Trong “vô chấp thọ” có “hữu tình danh” là ngữ thanh của người biến hóa. Thân của hóa nhân này tuy là “vô chấp thọ” nhưng vẫn có công năng giải thích nên gọi là “hữu tình danh”, các nghĩa còn lại rất dễ hiểu.

39. Sáu Vị: Là ngọt, chua, mặn, cay, đắng, lạt khác nhau.

Hương bốn thứ: mùi có bốn thứ là hảo (thơm), ố (hôi), đẳng (vừa thơm vừa hôi), bất đẳng (không quá thơm hoặc không quá hôi). Trầm, chiên đàn v.v... là hương thơm, hành, kiệu v.v... là ố hương. Trong hai thứ hương thơm và ố hương, nếu làm cho thân sở y được lợi ích thì gọi là Đẳng hương, nếu làm tổn giảm thì gọi là bất đẳng hương, nếu không làm tăng ích hoặc tổn giảm thì gọi là hương thơm hương. Vì thế trong hai thứ hương thơm và hôi, mỗi loại đều chia ra đẳng và bất đẳng hương, cho nên mới thành bốn hương.

40. Xúc mười một: Loại là đất, nước, lửa, gió, nhẹ, nặng, trơn,

nhám, đói, khát, lạnh. Cứng là đất, ướt là nước, ấm là lửa, động là gió, tất cả đều có thể gọi là Nặng. Trái với các loại này được gọi là nhẹ. Mềm yếu gọi là trơn, thô mạnh gọi là nhám. Muốn ăn gọi là đói, muốn ấm gọi là lạnh, muốn uống gọi là khát. Ba thứ lạnh, đói, khát là tâm sở dục chứ không phải xúc, nhưng vì phải có ba xúc mới phát được ba dục này cho nên lạnh, đói, khát là các quả của xúc chứ chẳng phải xúc. Nay nói “xúc” là dựa vào quả để gọi tên, vì thế luận chép: “Các pháp này đều là nhân mà lại đặt tên quả; như có bài tụng chép: “Sự xuất hiện của chư Phật là niềm vui; giảng nói Chánh pháp là niềm vui, vui thay khi tăng chúng hòa hợp, vui thay khi cố gắng cùng tu”.”(Giải thích: Sự xuất hiện của Phật v.v... thật sự không phải là niềm vui (lạc), nhưng vì có công năng mang lại niềm vui nên đã dựa vào quả để nói như vậy, đối với xúc cũng thế).

Giải thích vô biểu:

Dưới đây là thứ ba: Nói về sắc vô biểu, trong đó có hai:

1. Nói về vô biểu
- 2) Nói về đại chủng năng tạo. Trước nói về vô biểu.

Tụng:

*Loạn tâm, vô tâm thủy
Tùy dòng tịnh bất tịnh
Tánh đại chủng sở tạo
Do đây nói vô biểu.*

Giải thích:

41. Loạn tâm vô tâm thủy: Là nói về giai đoạn vô biểu.

Loạn tâm là thiện vô biểu này cùng tâm ác vô ký, gọi là loạn tâm vì làm loạn thiện vô biểu. Tâm thiện gọi là tâm bất loạn, đồng nhất với tánh thiện. Ác vô biểu này và tâm thiện vô ký gọi là tâm loạn vì làm loạn ác vô biểu. Tâm ác gọi là tâm bất loạn, đồng là tánh ác. Do đó tâm ác và tâm thiện đều có cả: loạn và bất loạn. Tâm vô ký chỉ gọi là loạn vì không có vô ký vô biểu; nên luận chép: “Loạn tâm là các tâm khác với tâm này; vô tâm là định Vô tưởng, định Diệt tận”.

Đẳng là chỉ cho các trường hợp bất loạn và hữu tâm: tức khi “tâm loạn v.v...” là hàm ý có cả tâm bất loạn và “vô tâm v.v...” là hàm ý có tâm. Loạn tâm, bất loạn tâm là cặp so sánh ở tán tâm, vô tâm, hữu tâm là cặp so sánh ở định tâm. Vì thế nghĩa của từ đẳng trong bài tụng chỉ có cả hai chỗ.

42. Tùy dòng: nói là tướng vô biểu. Tùy là thuận theo vì có tánh tương tự; lưu là trôi lăn vì sinh khởi nối tiếp. Nên luận chép: “Tương tự

nối tiếp gọi là tùy lưu”. (Tương tự là tùy; nối tiếp là lưu).

Tịnh bất tịnh là nêu ra thể vô biểu: vô biểu chỉ có hai tánh thiện và ác mà không có tánh vô ký, nên nói là “tịnh bất tịnh”.

43. Tánh đại chủng sở tạo là phân biệt với pháp: tức để phân biệt với các pháp đặc. Đặc tuy cũng vận hành tương tự và nối tiếp qua bốn giai đoạn giống như vô biểu nhưng đặc không do đại chủng tạo thành, nên còn gọi là đại chủng sở tạo, tức sắc vô biểu là do đại chủng tạo thành. Tạo nghĩa là nhân. Nhân có năm thứ: sinh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân, dưỡng nhân, sẽ nói ở sau.

44. Do đây nói vô biểu là kết luận. Do đây là do ba câu tụng trên mà đặt tên vô biểu Thuyết nói lên đây là lời của sự tông, vô biểu tuy lấy sắc nghiệp làm tánh, đồng với hữu biểu nghiệp nhưng chẳng biểu thị để khiến người khác biết được nên gọi là vô biểu.

Dưới đây là thứ hai, nói về đại chủng năng tạo, trong đó có hai: bốn đại chủng thật, và bốn đại chủng giả, trước là nói về bốn đại chủng thật. Luận chép: “Trước là nói vô biểu do đại chủng tạo thành, vậy đại chủng là gì?”.

Tụng chép:

Đại chủng là gì?

Đại chủng là bốn giới

Tức đất, nước, gió, lửa,

Năng Thành nghiệp trì thủy

Tánh kiên thấp noãn động.

Giải thích:

45. Đại chủng gồm bốn giới: là nêu. Đại có ba nghĩa: 1. Thể rộng khắp, vì bốn đại chủng có ở khắp các sắc sở tạo; 2. Có hình tướng rộng lớn trong sự chứa nhóm tăng thạnh: như mặt đất, núi lớn có đất tăng thạnh; sông lớn, biển lớn có nước tăng thạnh; lò lửa, đồng lửa có hỏa tăng thạnh; gió mạnh, gió xoáy có gió tăng thạnh; 3. Có công năng sinh khởi đủ tác dụng rộng lớn: như đất có công năng giữ gìn thế giới; lửa có công năng phá hoại Sơ thiên. Nước có công năng phá hoại thiên thứ hai; Gió có công năng phá hoại thiên thứ ba.

Chủng nghĩa là làm sở y cho sắc sở tạo. Đại tức là chủng nên gọi là đại chủng, vì có công năng giữ gìn tự tánh nên gọi là Giới.

46. Tức đất, nước, lửa, gió là nêu số lượng.

47. Năng thành nghiệp trì thủy là nói về tác dụng. Nói “đất năng thành trì dụng thủy” (đất có công năng thành tựu tác dụng giữ gìn v.v...) thì chữ Đăng là chỉ cho “nước có công năng thành dụng thu nhiếp”, “lửa

có công năng thành dụng thuần thực”, “gió có công năng thành dụng nuôi lớn”.

48. Tánh kiên thấp noãn động là nêu ra thể: đất thì cứng, nước thì ướt, lửa thì ấm, gió thì động.

Dưới đây là thứ hai, nói về bốn đại chủng giả. Luận chép: Thế nào là đất v.v... về sự khác nhau của các giới, như đất v.v... thì bài Tụng chép:

Nói về bốn đại chủng giả:

*Đất hiển sắc hình sắc
Tùy tướng đời đặt tên
Lửa nước cũng như thế
Gió tức giới cũng thế.*

Giải thích:

49. Đất là hiển sắc hình sắc là giải thích về giả đất. Địa là hiển sắc hình sắc, lấy sắc xứ làm thể, nếu đất là xanh, vàng v.v... thì đất đã được lập thành nhờ dựa vào hiển sắc, nếu đất là dài, ngắn v.v... thì đã được lập thành nhờ dựa vào hình sắc: tất cả các đất này đều không phải là đất thật. Tánh cứng mới là đất thật và chỉ có thân căn đặc được. Nếu dựa vào hiển sắc hình sắc để giả lập làm đất thì thuộc về sắc xứ và nhãn có thể thấy được.

50. Tùy tướng đời đặt giả danh: Là giải thích lý do giả lập: cái mà thế gian thường chỉ cho nhau xem là đất thì đó chỉ là hiển sắc hình sắc. Phật vì thuận theo cái tướng của thế gian nên đã đặt tên đất giả.

51. Nước, lửa cũng như thế: Giải thích về nước giả và lửa giả. Hai thứ này cũng lấy hiển sắc hình sắc làm thể giống như đất giả nên cũng được gọi tên như vậy.

52. Gió tức giới cũng thế: Là giải thích gió giả.

Gió tức giới là giải thích riêng của một Luận sư: Gió là giới, giới là thể. Thể của gió là động. Thế gian đặt tên cho động là gió, lập động làm gió tức là gió thật chứ không phải gió giả.

Cũng thế: Là giải thích của một Luận sư khác: vẫn thừa nhận có gió giả được lập thành nhờ dựa vào hiển sắc hình sắc, như đất, nước, lửa giả ở trước dựa vào hiển sắc hình sắc nên nói là cũng thế. Như thế gian nói gió lớn gió xoáy. Đen là hiển sắc, xoáy là hình sắc, tức đã dùng hiển sắc và hình sắc để biểu thị gió.

Hỏi đáp về bốn đại chủng:

Hỏi: Bắt đầu từ nhãn căn cho đến cuối cùng là vô biểu, vì sao Thế tôn gọi đó là Sắc?

Đáp: Luận có hai giải thích. Giải thích thứ nhất: “vì có thể bị biến hoại nên gọi là sắc uẩn. (Biến là chỉ cho sát na vô thường, hoại là chỉ cho chúng đồng phần vô thường).

Hỏi: Cái gì làm biến hoại?

Đáp. “Vì tay xúc chạm nên bị biến hoại... nói rộng cho đến vì có sự xúc chạm của muỗi mòng v.v... Sự biến hoại này có nghĩa nào hoại”. Vì thế trong phẩm Tập Nghĩa, Đại đức Pháp Cứu nói: “Người tham cầu các dục thường khởi lên hy vọng nếu không được các dục, nào hoại như trúng tên”. (Bài tụng này do Bồ-tát Thích-ca nói cho một vị vua nặng về tham cầu. Nhà vua có tánh tham lam, muốn xuống biển để lấy châu báu. Ma biết được liền biến thành các quan, đến nói với nhà vua là chúng có thể xuống biển lấy châu báu, vì thế bèn hẹn với nhà vua. Khi đến kỳ hẹn, nhà vua không thấy ma trở lại nên buồn khổ như thân thể bị trúng tên. Phật thấy thế bèn nói bài tụng này. Nay dẫn ý để chứng minh sắc bị biến hoại).

Luận chép: “Có thuyết nói rằng vì biến ngại nên gọi là Sắc. (Đây là giải thích của Luận sư thứ hai về sắc: biến là biến hoại, ngại là chất ngại). Nếu vậy, thì cực vi lẽ ra không được gọi là Sắc vì không biến ngại. (Đây là câu hỏi đặt ra đối với giải thích thứ hai: Vì chỉ một cực vi thì không phải là sự chứa nhóm, vì thế không thể biến ngại). Câu hỏi này không đúng: không có trường hợp chỉ một cực vi mà trụ ở tất cả các chỗ, phải có nhiều cực vi nhóm họp mới thành nghĩa biến ngại. (Đây là câu trả lời: ở hiện tại không có một cực vi hiện hữu độc lập ở tất cả các chỗ, vì sở y và sở duyên của năm thức cũng cần phải chứa nhóm. Sở y là năm căn; sở duyên là năm cảnh. Cực vi của sở y và sở duyên nếu phải chứa nhóm thì có thể lập thành ý nghĩa chứa nhóm). Quá khứ vị lai không thể gọi là Sắc. (Đây là câu hỏi: cực vi hiện tại vì chứa nhóm nên có thể gọi là Sắc, nhưng cực vi quá khứ và vị lai bị phân ra, lẽ ra không nên gọi là Sắc). Vì các sắc pháp này đã kiếu ngại và sẽ biến ngại, cùng như các sắc pháp cùng loại; như củi được dùng để đốt. (Đây là lời đáp: vì trong quá khứ đã từng biến ngại, vì pháp sinh ở vị lai tuy sẽ không biến ngại nên đều gọi là Sắc. Nói “cũng như các sắc pháp cùng loại” là hàm ý các pháp bất sinh ở vị lai tuy không biến ngại nhưng vì thuộc loại biến ngại nên cũng gọi là Sắc; như củi để đốt). Các sắc vô biểu lẽ ra cũng không gọi là sắc. (Đây là vấn đề, Căn và cảnh có cực vi chứa nhóm mà thành biến ngại nên có thể gọi là Sắc, vô biểu không do cực vi chứa nhóm tức không biến ngại, lẽ ra không nên gọi là sắc). Có thuyết nói rằng biểu sắc có biến ngại, và vô biểu lại tùy thuộc biểu sắc

nên cũng được gọi là Sắc, giống như khi cây rung động thì bóng của nó cũng rung động theo. (Giải thích: đây là giải thích câu hỏi về vô biểu, Gồm có ba Luận sư, đây là giải thích thứ nhất của Luận sư thuộc luận Tạp tâm: bóng theo cây mà khởi, cây động thì bóng phải động. Vô biểu từ biểu sinh, biểu là sắc thì vô biểu cũng là sắc). Giải thích này không đúng vì không có biến ngại. Hơn nữa khi biểu diệt lẽ ra vô biểu cũng phải diệt, như khi cây mất thì bóng cũng phải mất theo. (Giải thích: đây là ý của luận chủ, nhằm bác bỏ giải thích của Luận sư thuộc luận Tạp tâm: các ông vốn dùng biến ngại để giải thích sắc nhưng vô biểu không biến ngại thì làm sao có thể gọi là sắc; vì thế nói rằng giải thích này không đúng. Lại bác bỏ thí dụ: bóng khởi từ cây, cây mất thì bóng phải mất, vô biểu sinh từ biểu, biểu diệt thì vô biểu phải diệt. Thật ra khi biểu diệt thì vô biểu không diệt: diệt đã không giống nhau thì làm sao có thể nói “đều là sắc”. Luận Chánh lý lại bác: “Loại giới “tùy tâm chuyển” không sinh từ biểu, lẽ ra chẳng phải sắc”). Có thuyết nói rằng vì đại chủng làm sở y có biến ngại nên nghiệp vô biểu cũng gọi là Sắc. (Đây là giải thích thứ hai của Hữu tông về câu hỏi vô biểu). Nếu vậy, sở y của năm thức như nhãn căn v.v... đều có biến ngại, lẽ ra các thức này cũng phải được gọi là sắc. (Giải thích: đây là Luận chủ bác bỏ Hữu tông, vô biểu nương vào đại chủng và dựa vào đại chủng để được gọi là Sắc, nhãn thức v.v... nương vào năm căn, như vậy cũng dựa vào căn để gọi là Sắc). Câu hỏi này không đúng, khi vô biểu nương vào đại chủng để chuyển như bóng nương theo cây, ánh sáng nương theo châu báu; nhưng năm thức như nhãn thức v.v... khi nương vào nhãn căn v.v... lại không giống như vậy vì các căn chỉ là duyên giúp sức cho sự sinh khởi. (Giải thích: đây là biện hộ của các sư xưa thuộc Hữu tông. Họ nói rằng luận chủ đem trường hợp năm thức nương tựa năm căn để nêu lên câu hỏi về vô biểu là không đúng. Vì vô biểu nương đại chủng thì đại chủng là thứ nhân gần; như bóng nương cây thì cây là nhân gần, ánh sáng nương châu báu thì châu báu là nhân gần. Do đại chủng đối với sắc vô biểu đều có đủ năm nhân như sinh v.v... nên mới gọi là sở y gần và vì là sở y gần cho nên nếu đại chủng là sắc thì vô biểu cũng là Sắc. Trong khi đó, năm căn như nhãn căn v.v... chỉ làm duyên tăng thượng, giúp sức cho sự sinh khởi năm thức như nhãn thức v.v... cho nên chỉ gọi là sở y xa chứ không phải sở y gần. Vì thế nhãn thức v.v... không thể dựa vào nhãn căn v.v... cho nên chỉ là thứ sở y xa chứ không phải là sở y gần. Vì thế nhãn thức v.v... không thể dựa vào nhãn căn v.v... để được gọi là Sắc). Thí dụ về bóng nương cây, ánh sáng nương châu báu này

lại không phù hợp với tông Tỳ-bà-sa. Theo tông này thì hiển sắc cực vi của bóng v.v... đều nương vào bốn đại chủng. (Giải thích: đây là luận chủ bác bỏ giải thích của các sư xưa, nói rằng giải thích trên phạm lỗi trái với tự tông: theo tông phái các ông, bóng và ánh sáng đều có đại chủng làm sở y gần. Nay nói, bóng nương cây, ánh sáng nương châu báu thì không phải đã đi ngược lại với tự tông hay sao). Nếu chấp nhận bóng và ánh sáng thật sự nương vào cây và châu báu thì cũng không đồng với sắc vô biểu vì Tỳ-bà-sa vốn thừa nhận sở y là đại chủng tuy diệt nhưng vô biểu Vô Sắc không diệt theo. (Giải thích: đây là luận chủ phá tiếp sư xưa, vì thế mới nói là nếu chấp nhận. Nếu Cây và châu báu diệt thì tức bóng và ánh sáng sẽ diệt theo, nhưng nếu đại chủng mất thì vô biểu lại không diệt; vì thế nói rằng sắc vô biểu không giống với bóng và ánh sáng về sở y. Sở y đã không đồng thì thí dụ bất thành). Lại có giải thích khác, kia câu hỏi rằng. Sở y của năm thức như nhãn thức v.v... vốn bất định, có khi biến ngại, nghĩa là năm căn như nhãn căn v.v... có khi không biến ngại như “vô gián ý”, trong lúc sở y của vô biểu lại không phải như vậy cho nên câu hỏi trên không đúng. Vì biến ngại nên gọi là sắc mới là chánh lý. (Giải thích: đây là lần thứ ba luận chủ chánh thức giải thích. Vô biểu nương đại chủng thì chỉ có một sở y biến ngại là đại chủng trong khi năm thức lại có đến hai sở y, vì thế vô biểu nương đại chủng mới được gọi là sắc). Trên đây là nói về sắc uẩn.

Lập thành xứ giới:

Dưới đây là phần hai của toàn văn, chán thức lập thành xứ giới.

Tụng rằng:

*Trong đây căn và cảnh
Chấp nhận mười xứ giới.*

Giải thích:

53-54. Trong sắc uẩn này, năm căn và năm cảnh lập thành mười xứ trong xứ môn và mười giới trong giới môn. Hai đoạn trên không đồng nhau, đều nói về sắc uẩn đã xong.

Nói về ba uẩn:

Kế là thứ hai nói về ba uẩn như thọ v.v...

Tụng rằng:

*Thọ lãnh nạp tùy xúc
Tưởng chấp tượng làm thể
Còn bốn gọi hành uẩn
Ba thứ như thọ thấy
Và vô biểu vô vi*

*Gọi pháp xứ, pháp giới.**Giải thích:*

a) Thọ

55. Thọ lãnh nạp tùy xúc: Là giải thích thọ uẩn. Thọ có công năng lãnh nạp thuận theo nhân của xúc nên gọi là Thọ. Nói “tùy xúc” là để chỉ cho ý nghĩa của nhân. Nhân là xúc vì có công năng sinh thọ, xúc thuận hợp với Thọ nên gọi là “tùy”. Thọ có thể lãnh nạp thuận theo nhân của xúc nên gọi là “lãnh nạp tùy xúc”.

Hỏi: Vì sao thọ có công năng lãnh nạp xúc?

Đáp: Vì thọ sinh từ xúc, có hành tướng tương tự xúc, lãnh nạp tương tự xúc, như thế gian nói con có thể lãnh thọ cho Cha, vẻ đẹp của con đều giống như cha nên nói là “lãnh”. Các tâm sở khác chỉ lãnh nạp cảnh trước mà không lãnh nạp xúc nên gọi là “cảnh giới thọ”, chỉ thọ có công năng lãnh nạp xúc nên gọi là “tự tánh thọ”.

Lại giải thích: nói “Tùy xúc” này là để chỉ cho cảnh trước vì thuận theo cảnh của xúc nên nói là tùy theo xúc mà thọ có công năng lãnh nạp. Các tâm sở khác tuy cũng lãnh nạp cảnh nhưng chỉ có thọ là mạnh hơn cả vì tự tánh của nó là “thọ”, vì thế chỉ có nó được gọi là Thọ. Cũng giống như có mười người ngồi chung một chỗ, trong đó có một người là cưới. Đột nhiên có người ngồi cạnh hô to: “ăn cướp ăn cướp”. Tuy cả mười người đều nghe tiếng kêu nhưng chỉ có người làm kẻ cướp là lãnh nạp mạnh hơn cả. Tâm và tâm sở tuy cùng lãnh nạp, nhưng chỉ có loại tâm sở thọ thật sự mới lãnh nạp mạnh nhất; vì thế chỉ có tâm sở này được gọi là Thọ. Thọ có ba thứ là khổ, vui và xả.

b. Tưởng:

56. Tưởng thủ tượng làm thể là nói về tướng uẩn: vì có công năng chấp lấy các hình tượng khổ, vui, oán, thân, nam, nữ v.v... nên gọi là Tưởng.

c. Bốn uẩn còn lại:

57. Còn Bốn gọi hành uẩn, là nói về hành uẩn. Bốn là sắc, thọ, tưởng, thức. Ngoài bốn uẩn này ra, có bốn mươi bốn pháp tâm sở và mười bốn pháp bất tương ứng. Năm mươi tám pháp này là các pháp còn lại ngoài bốn uẩn đều gọi chung là hành uẩn.

Hành có hai nghĩa là tạo tác và thiên lưu. Nay y theo nghĩa này để nói rằng năm uẩn như sắc uẩn v.v... đều gọi chung là hành, có nghĩa là vì hành uẩn thuộc quá nhiều pháp nên được gọi riêng là Hành.

58-59-60. Ba thứ như thọ, thấy: và vô biểu vô vi, gọi pháp xứ pháp giới lập hai môn xứ và giới. Ba thứ như thọ v.v... nhằm chỉ cho

tưởng và hành nên nói là ba. Cộng thêm vô biểu thành bốn, cộng thêm ba thứ vô vi thành bảy. Bảy pháp này, trong mười hai xứ, gọi là pháp xứ và trong mười tám giới gọi là Pháp giới.

Nói về thức uẩn:

Dưới đây là thứ ba, nói về thức uẩn, trong đó có hai:

1. Nói về thức uẩn.

2. giải thích câu hỏi.

Trước là nói về thức uẩn.

Tụng rằng:

*Thức là đều biết rõ
Đây gọi là ý xứ
Và bảy giới nên biết
Sáu thức chuyển thành ý.*

Giải thích:

a) Nói về thức uẩn: **61. Thức là đều biết rõ là nói về thức uẩn.** Biết rõ gọi là Thức, vì có sáu thứ biết rõ khác nhau nên nói là Các: tức đầu tiên là nhãn thức biết rõ sắc v.v... cho đến ý thức biết rõ pháp.

62-63-64. Đây gọi là ý thức, và bảy giới lập thành hai mục xứ và giới, thức uẩn này, trong mười hai xứ, được gọi là “y xứ”, và trong mười tám giới được gọi là “bảy tâm giới”, tức ngoài sáu thức ra, cộng thêm ý giới nên nói là “bảy tâm giới”.

b) Giải thích vặn hỏi: Nên biết sáu thức chuyển thành ý là nói có ý giới. Nên biết sáu thức khi chuyển vào quá khứ vẫn có công năng làm sở y cho thức kế tiếp nên gọi là ý giới. cho nên biết sáu thức khi ở đời hiện tại thì gọi là Thức, khi ở quá khứ thì gọi là ý.

Giải thích chương ngại:

Dưới đây là giải thích chương ngại, trong đó, có hai lập riêng ý giới, chương ngại, và mười tám giới bất thành chương ngại. Trước là câu hỏi về sự lập riêng ý giới. Về chương ngại. Luận chép: “Nếu thế sáu thức đã là ý giới thì khác đây ra còn có gì được gọi là ý giới”.

Tụng rằng:

a) Lập riêng ý giới chương ngại:

*Do tức sáu thức thân
Vô gián diệt vi ý.*

Giải thích:

65-66. Thân nghĩa là thể: sáu thức thân này lúc mới chuyển vào quá khứ được gọi là “Vô gián diệt”, vì không bị ngăn cách ở giữa. Tức sáu thức này khi vô gián diệt rồi lại làm sở y cho thức sau đó, tức gọi là

ý giới. Nói “ý” nghĩa là sở y. Thức quá khứ có được gọi là ý là vì làm sở y cho thức hiện tại.

b) Mười tám giới bất thành chương ngại: dưới đây là thứ hai: câu hỏi về mười tám giới bất thành; câu hỏi này dựa vào câu hỏi ở trước. Luận chép: “Nếu thế thì thật giới, lẽ ra chỉ có mười hai, hoặc lẽ ra là mười bảy vì sáu thức và ý thuộc nhau, làm sao có thể lập thành mười tám giới”.

Tụng:

*Vì thành nương thứ sáu.
Mười tám giới nên biết.*

Giải thích:

67. Vì thành nương thứ sáu là nói về lý do lập thành ý giới. Năm thức như nhãn thức v.v... đều có sở y riêng, là năm căn như nhãn căn v.v... Ý thức thứ sáu không có sở y riêng cho nên để tạo thành sở y của nó mới lập ra ý giới.

68. Mười tám giới nên biết là: kết luận về việc lập thành mười tám giới: đã lập được ý giới, tức sáu thức này đều có sở y riêng mà thành mười tám giới. Vì sở y, năng y và cảnh giới mỗi loại đều có sáu: sáu sở y là sáu căn như nhãn căn v.v... sáu năng y là sáu thức như nhãn thức v.v... sáu cảnh giới là sáu cảnh như sắc cảnh v.v...

Dưới đây là thứ hai, nói về nhiếp chung.

Nói về nhiếp chung:

Tụng rằng:

*Nhiếp chung tất cả pháp
Do một uẩn xứ giới
Nhiếp tự tánh không sót
Bởi vì là tha tánh.*

Giải thích:

a) **69-70. Nhiếp chung tất cả pháp:** do một uẩn xứ giới là nói nhiếp nhau: Thân nhiếp tất cả pháp do một sắc uẩn, do một ý xứ, do một pháp giới. Vì sao? Vì tất cả các pháp không ngoài năm mục là sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ứng, và pháp vô vi. Tất cả các sắc pháp đều thuộc về sắc uẩn. Tất cả tâm pháp đều thuộc về ý xứ, tất cả tâm sở, bất tương ứng, và pháp vô vi đều thuộc về pháp giới; vì thế nêu ba mục này đều thuộc về tất cả các pháp.

b) **71-72. Nhiếp tự tánh không sót:** bởi vì là tha tánh là nói về giới hạn được thân nhiếp. Ở trên nói nhiếp là chỉ nhiếp tự tánh không nhiếp tha tánh, do đó mới nói không sót bởi vì pháp và tha tánh thường

lìa nhau nên không thuộc nhau.

Nói “nhiếp tự tánh” vì sắc chỉ thuộc sắc, tâm chỉ thuộc tâm. chẳng hạn như nhãn xứ, nhãn giới, và khổ đế, và tập đế đều thuộc về sắc uẩn vì đều thuộc sắc tánh, không thuộc ý xứ, ý giới, và diệt đế v.v... chẳng phải sắc tánh.

Số lượng triển khai và qui nạp:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn, là nói về số lượng được triển khai và qui nạp, trong đó có hai: số lượng qui nạp và số lượng triển khai.

a) Số lượng được qui nạp: Trước nói về số lượng được qui nạp. Luận chép: “Ba xứ nhãn, nhĩ và tỷ đều có hai (căn), sao thể của giới không phải là hai mươi một (pháp)”.

Tụng:

*Loại, cảnh, thức là đồng
Tuy hai cõi thể một.*

Giải thích:

73-74. “Loại đồng” là: vì đồng với tự tánh của nhãn; cho nên “cảnh đồng” là đồng với sắc làm cảnh, “thức đồng” là vì cùng làm sở y cho nhãn thức. Do đó nhãn giới tuy hai mà lập một. Về nhĩ và tỷ cũng nên phân biệt như thế.

b) Kế là thứ hai, nói về số lượng triển khai. Luận chép: “Nếu vậy, vì sao lại nương vào hai chỗ để sinh khởi?”.

Tụng:

*Nhưng vì khiến đoan nghiêm
Nhãn thấy đều sanh hai.*

Giải thích:

75-76. Nhưng vì khiến đoan nghiêm: luận có hai giải thích. Sự thứ nhất giải thích rằng vì làm cho thân tướng sở y được trang nghiêm cho nên giới thể tuy chỉ một nhưng lại sinh ở hai chỗ. Nếu các căn nhãn, nhĩ chỉ sinh ở một chỗ, và mũi không có hai lỗ thì thân sẽ không trang nghiêm. Giải thích này không đúng. Luận chủ bác bỏ: “Nếu xưa nay vẫn vậy thì ai nói là xấu xí, hơn nữa, con mèo, con đại bàng đâu có trang nghiêm. Giải thích thứ hai là thức phát ra biết rõ sự trang nghiêm. Hiện thấy thế gian nếu nhắm một mắt v.v... thì sự biết rõ sắc v.v... không được rõ ràng, vì thế ba căn mỗi căn đều sinh hai chỗ”.

Từ toàn văn này là thứ hai, giải thích riêng về danh nghĩa, trong đó có sáu:

1. Giải thích tên của ba pháp.
2. Nói về nhân của giáo khởi.

3. Phế lập uẩn.
4. Thứ lớp của tên gọi.
5. Phế lập các danh.
6. Bao gồm dị danh.

Thứ nhất là giải thích tên gọi của ba pháp. Luận chép: “Đã nói các uẩn thuộc về, xứ, giới, sẽ nói về nghĩa của chúng. Ý nghĩa của uẩn, xứ, giới này là gì?”.

Ý nghĩa của uẩn, xứ, giới:

Tụng rằng:

*Tụ sinh môn chủng tộc
Là nghĩa uẩn xứ giới.*

Giải thích:

77-78. Câu tụng đầu là giải thích nghĩa: câu tụng kể là kết thành.

a) Tụ là chứa nhóm, tức là nghĩa uẩn, vì thế kinh nói: “Tất cả các sắc pháp dù thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại, dù ở trong hay ngoài, dù thô thiển hay nhỏ nhiệm, dù yếu kém hay mạnh mẽ, dù ở gần hay xa, tất cả như thế hợp lại thành một nhóm gọi là sắc uẩn. “Kinh này có ý nói: “Nghĩa có năm môn là:

1. Môn ba đời: vô thường đã diệt gọi là quá khứ, chưa sinh, đã sinh gọi là vị lai, đã sinh nhưng chưa diệt gọi là hiện tại.

2. Môn trong ngoài: tự thân gọi là trong, tha thân phi tình gọi là ngoài; hoặc y theo mười hai xứ để nói về năm căn như nhãn căn v.v... thì gọi là trong, năm cảnh như sắc cảnh v.v... thì gọi là ngoài.

3. Môn thô tế: sắc có ba thứ là: a. Hữu kiến hữu đối, tức sắc cảnh. b. Vô kiến hữu đối, tức năm căn như nhãn căn v.v... sắc, hương, vị, xúc. c. Vô kiến vô đối, tức sắc vô biểu, trong ba thứ này, hữu đối gọi là thô, vô đối gọi là tế; hoặc đối chiếu nhau để lập thành: vô kiến hữu đối khi đối với hữu kiến hữu đối thì được gọi là Tế, nếu đối với vô kiến vô đối thì gọi là Thô.

4. Hơn kém: nhiễm ô gọi là kém, bất nhiễm gọi là hơn, (trong mười một sắc pháp thì năm căn như nhãn căn v.v... và hương, vị, xúc là tám sắc pháp thuộc tánh vô ký, hai thứ sắc, thanh gồm cả ba tánh, vô biểu chỉ có thiện và ác. Trong ba tánh, thiện và vô ký gọi là bất nhiễm, ác gọi là nhiễm ô).

5. Gần: vị lai gọi là xa, hiện tại gọi là gần. Như trong sắc uẩn có năm môn này, cho đến thức uẩn cũng có năm môn, nên biết cũng thế, nhưng môn thô tế thì có khác sắc uẩn nghĩa là năm thức như nhãn thức

v.v... tương ứng với bốn uẩn và nương vào năm căn nên gọi là Thô, ý thức thứ sáu tương ứng với bốn uẩn, chỉ nương vào ý căn nên gọi là tế, hoặc có thể nói theo các địa, tức trong chín địa thì hạ địa gọi là thô, thượng đất gọi là tế.

b) Sinh môn có nghĩa là xứ: sáu căn, sáu cảnh là cánh cửa nuôi lớn của tâm và các tâm sở vì sáu thức sinh thì phải dựa vào căn và cảnh mới khởi được. Luận chép: “vì có công năng nuôi lớn tác dụng của các pháp kia”. (Theo tông Tát-bà-đa, pháp thể đã có trước đó nên không thể nói là sinh, mà chỉ là sinh ra tác dụng).

Chủng tộc nghĩa là giới, Luận có hai giải thích: “1. Tộc là chủng tộc, có ý nghĩa của “sinh bốn”, tức mười tám giới làm nhân đồng loại và sinh ra quả đẳng lưu cùng loại cho nên đều là “sinh bốn” của pháp. Cũng như trong một ngọn núi có các loại đồng, sắt, vàng, bạc v.v... nên nói là có nhiều “giới”, ở trong một thân hoặc trong một chuỗi nối tiếp cũng có mười tám thứ các pháp chủng tộc nên gọi là mười tám giới”. Giải thích: các loại vàng, bạc v.v... chính là các mỏ vàng, bạc v.v... Nói “một thân” là chỉ cho thân hữu tình; nói “một nối tiếp” là chỉ cho một pháp nối tiếp. Một thân và một nối tiếp này hợp với thí dụ về một ngọn núi ở trên.

Hỏi: Nếu vậy, vô vi lẽ ra không nên gọi là giới, nghĩa là pháp vô vi chẳng phải là nhân đồng loại, chẳng thành sinh bản?

Đáp pháp: Tâm và tâm sở là gốc của sanh, nghĩa là tâm, tâm sở duyên pháp vô vi mà sinh khởi. Tuy pháp vô vi không làm nhân nhưng vẫn được làm cảnh vì là gốc sinh ra tâm và tâm sở.

Có thuyết nói rằng giới thanh tiêu biểu cho nghĩa chủng loại, nghĩa là mười tám pháp đều có chủng loại tự tánh khác nhau, gọi là mười tám giới. Giải thích của các Luận sư này hàm ý “tộc là tộc loại”, nghĩa là mười tám pháp đều khác nhau; như các họ Thôi, Lô v.v... đều không giống nhau. Theo tông tát-bà-đa, thì uẩn, xứ giới đều thật, nhưng theo Kinh bộ thì uẩn và xứ là giả, chỉ có giới là thật. Nếu theo luận chủ thì chỉ có uẩn là giả, xứ và giới đều thật.

Nhân của giáo khởi:

Dưới đây là thứ hai, nói về nhân của giáo khởi. Luận chép: “Vì sao Thế tôn đối với cảnh được nhận biết lại nói về ba mục uẩn, xứ, giới?”.

Tụng rằng:

Ba thứ Ngu, căn lạc

Nói ba uẩn xứ giới.

Giải thích:

79-80. Vì hữu tình được giáo hóa có ba thứ nên Thế Tôn nói ba môn uẩn xứ giới.

Ngu có ba: 1. Tâm sở ngu đều chấp là ngã, nên Thế tôn nói về năm uẩn. Vì trong năm uẩn, một uẩn là sắc, một uẩn là tâm, chia pháp tâm sở thành ba uẩn thọ, tưởng, hành, nên nói năm căn có công năng phá được loại chấp này. 2. Hoặc chỉ mê mờ sắc mà chấp chung là ngã nên mới nói mười hai xứ, vì trong mười hai xứ, có mười xứ là sắc, chỉ có ý và pháp không phải sắc, cho nên mới nói xứ phá được loại chấp này. 3. mê mờ cả sắc và tâm đều chấp là ngã nên nói mười tám giới, vì mười tám giới nói về sắc và tâm rất chi tiết. Mười giới là sắc, tám giới còn lại là tâm, vì thế nói rằng giới phá được loại chấp này.

Căn cũng có ba thứ, chia làm thượng, trung, hạ. Bạc căn Thượng vốn lanh lợi; chỉ cần nói sơ qua cũng có thể hiểu nên nói năm uẩn, bạc căn trung hơi chậm, phải nói về xứ mới hiểu, bạc căn hạ quá chậm, phải giải thích rộng cho nên nói về giới.

Lạc cũng có ba, là dựa vào giải thích sơ lược, về lạc, hoặc nói rộng về lạc, như thứ lớp nói ba thứ như uẩn v.v...

Nói về phế lập uẩn:

Dưới đây là thứ ba, nói về sự phế lập uẩn, trong đó có hai: Nói về phế lập uẩn, và giải thích uẩn không thuộc chếp vô vi.

a) Trước nói về phế lập uẩn. Luận chếp: Vì sao Thế tôn nói rằng các tâm sở khác đều thuộc về hành uẩn, nhưng đối với thọ và tưởng lại chia thành hai uẩn khác nhau?”. (Tâm sở có bốn mươi sáu, chỉ trừ thọ tưởng, bốn mươi pháp còn lại thuộc về hành uẩn, gọi là tâm sở còn lại).

Tụng rằng:

*Tránh căn nhân sinh tử
Cùng với nhân thứ lớp
Đối các pháp tâm sở
Thọ tưởng riêng làm uẩn.*

Giải thích:

81-82-83-84. Hai câu tụng đầu là nêu ba nhân; hai câu tụng sau kết luận về việc lập uẩn riêng.

Ba nhân là: 1. Nhân tránh căn: Tránh có hai thứ là mê đắm các dục và mê đắm kiến giải. Thọ và tưởng, này như thứ lớp ấy, là nhân trên hết. Vì có năng lực của vị thọ nên mê đắm các dục, vì có năng lực của suy tưởng điên đảo nên mê đắm các kiến. Giải thích: Các dục là

năm diệu cảnh, các kiến là năm thứ như thân kiến v.v... Các dục tham và thể các kiến chính là phiền não, phiền não gọi là tránh, và “tránh” gọi là căn. Hai pháp thọ và tưởng làm nhân cho “tránh căn”, nhân của “tránh căn”: ở đây thuộc về Y chủ thích. 2. Nhân sinh tử: do tham đắm thọ, khởi tưởng điên đảo nên phải sinh tử luân hồi. Thọ và tưởng làm nhân sinh tử, nhân của sinh tử: là Y chủ thích. 3. Nhân thứ lớp sẽ nói ở phần kế.

Do ba nhân trên mà thọ và tưởng được lập thành hai uẩn riêng.

b) Dưới đây là thứ hai, nói vô vi chẳng phải uẩn. Luận chép: “Tại sao nói vô vi thuộc về xứ, giới chứ chẳng thuộc uẩn?”.

Tụng chép:

*Uẩn không thuộc vô vi
Vì nghĩa không tương ứng.*

Giải thích:

85-86. Câu tụng đầu là nêu, câu tụng kế là giải thích thành, nghĩa không tương ứng. Văn luận có ba giải thích. Giải thích thứ nhất: vì ba pháp vô vi không tương ứng với nghĩa của sắc v.v... nghĩa là thể chẳng phải sắc v.v... cho đến chẳng phải thức, thể của vô vi chẳng phải sắc, không tương ứng với nghĩa của sắc, cho đến thể chẳng phải thức nên không tương ứng với nghĩa thức; vì thế vô vi không thuộc về uẩn.

Hỏi đáp về năm uẩn:

Hỏi: Nếu vô vi không thuộc về năm uẩn, thì tại sao không lập vô vi làm uẩn thứ sáu?

Đáp: Cũng không thể gọi vô vi là uẩn thứ sáu vì không tương ứng với nghĩa của uẩn. Nghĩa uẩn là chứa nhóm, trong khi vô vi lại không có nghĩa chứa nhóm. Nghĩa đã không tương ứng thì không thể lập làm uẩn. Giải thích thứ hai rằng: Lại nói “thủ uẩn” là nói về pháp nhiễm, là hai chỗ nương của cả pháp tịnh và pháp nhiễm, trong khi vô vi đều không có hai nghĩa trên, vì nghĩa không tương ứng nên không lập uẩn. Thủ uẩn Hữu lậu nên nói về pháp nhiễm, năm uẩn Vô lậu là nhân của pháp tịnh, vì thế chỉ cần nói “uẩn” là bao gồm cả hai thứ nhiễm tịnh.

Giải thích thứ ba: có thuyết cho rằng như chiếc bình bị vỡ thì không còn là bình, (các pháp vô vi vốn là) sự chấm dứt hoặc dừng lại của các uẩn cũng không thể gọi là uẩn.

Giải thích: bình đã vỡ chẳng phải bình nên không còn thuộc về bình, sự chấm dứt các uẩn chính là vô vi cho nên vô vi chẳng thuộc về uẩn. Luận chủ đã bác bỏ giải thích thứ ba này: “Trong trường hợp xứ và giới thì so sánh của các Luận sư trên đây sẽ thành sai”. Giải thích: ở đây

có ý nói rằng nếu sự chấm dứt của uẩn là vô vi và vì thế vô vi không thuộc về uẩn, thì sự chấm dứt của xứ và giới cũng là vô vi, không thuộc xứ và giới. Vì thế nếu so sánh xứ và giới thì giải thích thứ ba thành lỗi.

Nói về thứ lớp của danh:

Dưới đây là thứ tư nói về thứ lớp của danh, trong đó có hai: thứ lớp của uẩn và thứ lớp của xứ giới.

a) Trước là phần nói về thứ lớp của uẩn. Luận chép: Đã nói về sự phế lập của uẩn “Như vậy nay sẽ nói về thứ lớp của chúng”.

Tụng rằng:

Tùy khí thô nhiễm thủy

Giới riêng lập thứ lớp.

Giải thích:

87-88. Hai câu tụng này gồm có bốn nghĩa: thứ lớp tùy thô, thứ lớp tùy nhiễm, thứ lớp tùy theo khí (đồ đựng), và thứ lớp tùy theo sự khác nhau của giới.

1) Thứ lớp tùy thô: sắc thuộc hữu đối nên là thứ pháp thô trong các uẩn; tức trong năm uẩn thì sắc uẩn là uẩn hữu đối, trong khi bốn uẩn kia đều không đối vì thế sắc là thô nhất, trước nói sắc. Trong các pháp Vô Sắc, chỉ có thọ là có hành tướng thô thiển; vì thế người đời thường nói “tay, tôi v.v... đau”. (Vô Sắc là bốn uẩn như thọ v.v... trong đó thô nhất là hành tướng thọ, vì để chứng minh điều này nên nêu thí dụ về tay v.v... Nói “đau” là chỉ cho khổ thọ, chứ không nói các tướng về tay v.v... vì thế biết rằng thọ thô nên nói về thọ trước). So với hai thì tướng là thứ thô, như các tướng về nam, nữ v.v... vì dễ biết rõ. Giải thích: “nói đãi là đối đãi, nói “hai” là chỉ cho hai uẩn hành và thức, vì đem so với hai uẩn này thì tướng thuộc loại thô, vì thô cho nên kế phải kể đến Tướng”. Hành uẩn thô hơn thức uẩn vì các hành tham, sân v.v... dễ dàng biết rõ. Tham, sân v.v... đều thuộc về hành uẩn và lại dễ biết rõ cho nên biết rằng uẩn thô hơn thức uẩn. Thức là thứ uẩn nhất nhỏ nhiệm vì đều chấp lấy cảnh tướng nên khó phân biệt. Giải thích: “cảnh có hai tướng là tướng chung, tức sắc, thanh v.v... và tướng riêng, tức nghịch, thuận v.v... Tâm sở chấp lấy tướng chung nhưng thức lại nắm bắt tướng chung vì thế khó phân biệt”, là nhất nhỏ nhiệm.

2) Thứ lớp tùy nhiễm: hoặc trong quá trình sinh tử từ vô thủy đến nay, khi đối diện với sắc thì nam và nữ thường ưa thích nhau, sự ưa thích này là do mê đắm lạc thọ mà có, và sự mê đắm này cũng do các tướng điên đảo mà sinh; các tướng này sinh là do phiền não (phiền não thuộc về hành uẩn), phiền não sinh khởi được là nhờ nương vào thức. Như

vậy, đã dựa vào tánh chất nhiễm ô để lập thành thứ lớp các uẩn.

3) Thứ lớp tùy theo khí (đồ đựng) v.v... từ ngữ đấng trong “khí đấng” là chỉ cho đồ ăn, đồ uống, đồ gia vị, người nấu, người ăn. Thông thường khi muốn mời khách thì trước phải kiểm đồ chứa đựng thức ăn, khi đã có đồ đựng thì phải kiểm gạo, mì. Khi các thức ăn như gạo, mì đã có thì kế phải kiểm muối, dấm để làm đồ gia vị, khi đã có đủ các thứ thì giao cho đầu bếp nấu nướng, khi nấu xong thì dọn ra mời khách. Sắc uẩn giống như đồ đựng, giống như đồ đựng của thế gian là chỗ nương của thức ăn, sắc uẩn cũng thế, vì nó là sở y của thọ. Thọ như thức ăn, như thức ăn ở thế gian có thứ làm tổn hại có thứ bổ ích, họ cũng thế: Lạc thọ lợi ích cho người, khổ thọ làm hại người. Tưởng ví như đồ gia vị, giống như muối, dấm của thế gian giúp thêm hương vị cho thức ăn, tưởng cũng thế. Khi khởi tưởng thù oán thì sinh các cảm giác khổ thọ, khi khởi tưởng thân thiết thì sinh khởi các cảm giác lạc thọ. Hành uẩn như người nấu ăn vì trong hành uẩn có nghiệp phiền não thường chiêu cảm quả báo, như người chuyên nấu ăn thường nêu tên các món ăn. Thức uẩn được ví với người ăn vì phải thọ nhận quả báo. Như vậy dựa vào đồ đựng v.v... để lập thành thứ lớp các uẩn.

4) Thứ lớp này tùy theo sự khác nhau của các cõi: ở cõi Dục có các diệu dục; các diệu dục này có sắc tướng hiển bày nên được nói trước. Ở cõi Sắc có hỷ v.v... mạnh mẽ và tướng trạng của các thọ này vốn hiển bày nên được nói kế đó. Ở ba cõi cõi Vô Sắc có sự chấp lấy các tướng không, v.v... và tướng trạng của tướng vốn hiển bày nên kế là nói về tướng uẩn. Trong “Đệ nhất hữu” có Tư là pháp mạnh mẽ nhất và hành tướng của nó hiển bày rõ ràng. Giải thích: Trong “đệ nhất hữu” chính là “phi tướng đất”: tư là nghiệp thuộc về hành uẩn, vì có nghiệp phi tướng nên có công năng chiêu cảm quả báo tám muôn kiếp ở tầng trời Hữu Đảnh. Vì thế Tư là pháp rất mạnh mẽ, vì có hành tướng hiển bày cho nên được nói kế đó. Trong bốn uẩn nói trên đều có thức trụ vì thế thức được nói sau cùng: tức thức trụ ở sắc, thức trụ ở thọ, thức trụ ở tưởng, thức trụ ở hành; cả bốn uẩn này đều là sở trụ và thức là pháp năng trụ vì thế thức được nói sau. Cũng giống như thứ lớp trước sau của hạt giống và ruộng đất: trước phải có ruộng, sau đó mới đến hạt giống, ruộng là chỉ cho bốn uẩn trước đó, thức là chỉ cho hạt giống được gieo xuống ruộng.

Dựa vào bốn nghĩa trên đây để lập thành thứ lớp các uẩn, cho nên năm uẩn này không phạm lỗi bất cập hay thái quá. Luận chép: “Tức do các loại nhân thứ lớp trên đây mà ngoài hành uẩn còn lập riêng hai uẩn

thọ và tướng: tức trong các hành thì thọ và tướng tương thô, sinh nhiễm, tương tự như thức đồng giúp sức, là các pháp mạnh mẽ nhất trong hai cõi cho nên lập uẩn riêng”. (Nhân thứ lớp được nói trên sẽ nói trong phần kế tiếp của chương này. Nói “tướng thô” là vì thọ và tướng thuộc về loại thô, nói “sinh nhiễm” là vì thọ và tướng thuộc loại sinh nhiễm. Được ví với thức ăn chính là thọ, và đồ gia vị chính là tướng: đây là thứ nhân thứ lớp về đồ đựng v.v... Nói “mạnh mẽ nhất trong hai cõi” là ý nói thọ mạnh mẽ nhất trong cõi Sắc, và tướng mạnh mẽ nhất trong cõi Vô Sắc, tức là thứ thứ lớp tùy theo giới khác nhau của thọ và tướng. Vì thế nhân thứ lớp bao gồm cả bốn thứ nhân ở trên).

b) Kế là thứ hai, nói về thứ lớp của xứ và giới. Luận chép: “Đối với xứ và giới thì trước nên nói về thứ lớp của sáu căn để nhờ đó biết được thứ lớp.

Tụng rằng:

Năm cảnh trước chỉ hiện

Bốn cảnh chỉ sở tạo

Dụng khác xa mau rõ

Hoặc tùy xứ thứ lớp.

Giải thích: Ba câu tụng đầu dựa vào cảnh để nói về thứ lớp, câu thứ tư dựa vào xứ, mà nói thứ lớp.

89. Năm cảnh trước chỉ hiện: năm căn cảnh đầu là năm căn như nhãn căn v.v... trong sáu căn, chỉ chấp cảnh hiện tại vì thế được nói đến trước. Ý căn thứ sáu chấp cảnh không chắc chắn, vì ý cảnh có bốn thứ là ba đời vô vi. Trong bốn cảnh này, có khi chấp bắt một, có khi chấp hai, ba, bốn, vì thế nói sau.

90. Bốn cảnh chỉ sở tạo: chữ trước trong câu tụng đầu vẫn được dùng để chỉ cho câu tụng này, tức lẽ ra phải nói là “bốn cảnh”, trước nghĩa là trong năm căn, bốn căn cảnh đầu chỉ là “sở tạo” nên nói trước. Thân cảnh không chắc chắn vì thế nói sau: thân chấp xúc, xúc có mười một, trong đó bốn thứ đất, nước, gió, lửa là năng tạo, bảy thứ còn lại như trôn, nhám v.v... là sở tạo. Thân căn có khi hoặc chấp lấy đại chủng, có khi chấp lấy sở tạo, có khi lại chấp cả hai, cho nên không chắc chắn.

91. Các dụng khác xa mau rõ: “dư” là chỉ cho các căn như nhãn căn, nhĩ, thiệt; tức nằm ngoài thân căn, ý căn nên nói là “Dư”. Trong bốn căn này, nhãn căn và nhĩ căn nói trước vì chấp cảnh ở xa, tỷ căn và thiệt căn không có công năng này nên nói sau. Trong nhãn và nhĩ căn, thì nhãn căn có tác dụng chấp cảnh xa hơn nên được nói trước, vì nhìn thấy được núi non sông nước ở xa nhưng không nghe được âm thanh của

các cảnh này. Hơn nữa nhãn có tác dụng mau chóng: nhìn thấy ở xa có người đánh chuông trống trước, sau đó mới nghe được tiếng. Tỷ căn và thiệt đều không có tác dụng xa, nhưng vẫn nói tỷ căn trước vì hai nghĩa: nhanh chóng và rõ ràng. Như khi đối diện với các thứ đồ ăn, thức uống thơm ngon thì mũi ngửi được mùi thơm trước, sau đó khi lưỡi nếm mới biết vị, vì thế mà nói là “nhanh”. Ngoài ra, mũi có công năng chấp lấy mùi hương nhỏ nhiệm của vị nhưng lưỡi lại không có công năng chấp lấy các vị nhỏ nhiệm của mùi hương vì thế mới nói là “rõ ràng”.

92. Hoặc tùy xứ thứ lớp: “xứ” là sáu căn, tức là chỗ nương. Dựa vào chỗ nương cao hay thấp để nói về thứ lớp các căn. Sở y của nhãn ở chỗ cao nhất, kế là nhĩ, tỷ và thiệt, phần lớn thân thể đều nằm ở phần dưới; ý thì không có nơi chốn, khi hiện hữu thì phải nương vào các căn để sinh khởi cho nên được nói sau cùng. Giải thích: cả sáu thức thân đều gọi chung là ý. Năm thức như nhãn thức v.v... nương vào năm căn để sinh, nhưng thức thứ sáu thì không, vì thế nói rằng “hiện hữu tức nương vào các căn để sinh”.

Nói về phế lập tên gọi:

Dưới đây là thứ năm, nói về phế lập tên gọi. Luận chép: “Vì sao mười xứ đều thuộc sắc uẩn mà chỉ có một xứ trong đó tên là sắc xứ, ngoài ra thể của mười xứ đều là pháp, vì sao trong đó chỉ có một loại có gọi là pháp xứ?”.

Tụng chép:

*Vì khác nhau trên hết
Nhiếp nhiều pháp tăng thượng
Nên một xứ gọi sắc
Một gọi là pháp xứ.*

Giải thích:

93-94. Ba chữ vì khác nhau được dùng cho cả hai câu cuối cùng.
Trước khi nói: vì khác nhau nên chỉ một xứ được gọi “sắc” là cảnh có cảnh tánh với nhiều thứ khác nhau nên nói là “khác nhau”. Từ năm cảnh như sắc v.v... đều là cảnh tánh vì là cảnh giới năm căn như nhãn căn v.v... gọi là tánh hữu cảnh, giới hữu cảnh. Trong mười xứ này, nếu đều gọi tất cả là sắc xứ thì sẽ không có các cảnh tánh khác nhau của các cảnh này. Vì thế do có khác nhau nên phải lập mười xứ; nhưng chỉ có một xứ gọi là sắc. Hơn nữa chín thứ như nhãn thức v.v... đều có tên riêng; chỉ có sắc xứ này không có tên riêng. Vì để phân biệt khác với chín thứ xứ như nhãn v.v... tuy nêu tên chung mà được tên gọi riêng.

Nói trên hết là chỉ cho sắc xứ được tên gọi chung: trong mười xứ,

sắc xứ trên hết nên đã lập làm tên gọi chung. Sắc có ba nghĩa nên gọi là trên hết: 1. Có đối ngại (hữu đối). 2. Có thể thấy (hữu kiến). 3. Các thế gian đều gọi là sắc. Chín xứ như nhãn v.v... chỉ có một nghĩa “hữu đối” mà thiếu hai nghĩa kia nên không nói là trên hết.

95. Khi nói “vì khác nhau nên chỉ một xứ được gọi là Pháp” là để giải thích Pháp xứ. Nếu gọi chung là Pháp thì không khác nhau, tức vì sự khác nhau nên mới lập một pháp xứ, như sắc xứ nên biết.

96. Nhiếp nhiều pháp tăng thượng đây là nói pháp xứ được đặt tên chung: 1. Thân nhiếp nhiều pháp, vì có sáu mươi bốn pháp nên nói là “nhiều pháp”: tâm sở có bốn mươi sáu pháp, bất tương ứng có mười bốn pháp, vô vi có ba pháp, cộng thêm sắc vô biểu, tức cả đều thuộc về pháp xứ. 2. Thân nhiếp pháp tăng thượng: Pháp tăng thượng là chỉ cho Niết-bàn, chỉ thuộc về pháp xứ. Do hai nghĩa trên nên chỉ gọi là pháp.

Nói về thân nhiếp tên khác:

Dưới đây là thứ sáu, nói về thân nhiếp tên khác, trong đó có ba:

1. lược nhiếp pháp uẩn.
2. Nói về thân nhiếp các uẩn khác dựa vào loại.
3. Nói riêng về sáu cõi v.v...

Phần thứ nhất lại chia làm hai: nhiếp pháp uẩn và nói về số lượng của pháp uẩn. Trước là nói về nhiếp pháp uẩn. Luận chép: “trong các kệ kinh có nói về nhiều thứ uẩn, và xứ giới gọi là tướng khả đắc, là thuộc về uẩn này, có công năng lia uẩn này. (Kinh có nói về nhiều thứ uẩn, xứ, giới. uẩn là tám muôn pháp uẩn trong năm uẩn giới v.v... cho nên nói là “nhiều thứ uẩn”. Xứ là mười Biến xứ, tám Thắng xứ, năm giải thoát xứ, Vô tướng thiên xứ, Phi tướng thiên xứ, nên nói là “nhiều thứ xứ”. Giới là sáu mươi hai cõi, sáu giới đất v.v... nên nói là “nhiều thứ giới”. Các uẩn, xứ và giới được nói trong kệ kinh đều thuộc về năm uẩn, mười hai xứ và mười tám giới của luận này hay là lia các uẩn xứ và giới của luận này?) Kia đều thuộc về ở đây, nên biết như thế. (Văn luận này trả lời chung cho câu hỏi trên: các uẩn xứ giới nói đến trong kệ kinh đều được bao gồm trong uẩn xứ giới của luận này. Về sự tương ứng của mỗi thứ sẽ được nói ở văn sau). Hãy nói về sự thân nhiếp danh tướng của các uẩn khác”.

Tụng:

*Mâu ni nói pháp uẩn
Gồm có tám mươi ngàn
Ngữ hoặc tên thể kia
Sắc này thuộc hành uẩn.*

Giải thích:

97-98-99-100. Luận có hai giải thích: 1. Đối với các Luận sư cho rằng thuyết giáo của Phật có thể tánh là ngữ thì các pháp uẩn này thuộc về sắc uẩn. Ngữ là âm thanh nên thuộc về sắc uẩn; 2. Đối với các Luận sư cho rằng thuyết giáo của Phật có thể tánh là danh thì các pháp uẩn này đều thuộc về hành uẩn, danh là hành pháp bất tương ưng nên thuộc về hành uẩn.

30. Nói về số lượng pháp uẩn:

Dưới đây là thứ hai, nói về số lượng của pháp uẩn. Luận chép: “Các pháp uẩn này có số lượng thế nào?”.

Tụng rằng:

*Có nói các pháp uẩn
Lượng như luận kia nói
Hoặc nói tùy uẩn thấy
Như thật hành đối trị.*

Giải thích:

101-102. Hai câu tụng đầu y theo văn để định số lượng, câu thứ ba dựa vào nghĩa, đã định số lượng câu thứ tư dựa vào hành để định số lượng. Luận chép: “Có Luận sư cho rằng mỗi pháp uẩn có số lượng tương đương với Pháp Uẩn Túc Luận: tức mỗi pháp uẩn đều có sáu ngàn bài tụng, như số lượng của Pháp Uẩn Túc Luận thuộc Đối pháp nói”.

103. Hoặc nói tùy uẩn thấy là chỉ cho Luận sư thứ hai dựa vào ý nghĩa được giải thích để định số lượng. Nói hoặc là chỉ cho lời giải thích thứ hai; tùy uẩn đẳng: “uẩn” là năm uẩn “đẳng” là chỉ cho mười hai xứ, mười tám giới, mười hai nhân duyên, bốn đế, bốn cách ăn, bốn tĩnh lự, bốn Vô lượng, bốn Vô Sắc, tám Giải thoát, tám Thắng xứ, mười Biến xứ, ba mươi bảy Giác phẩm, sáu thần thông, một định Vô tránh, một Vô nguyện trí, bốn Vô ngại giải v.v... mỗi giáo môn đều là một pháp uẩn.

104. Như thực hành đối trị là giải thích thứ ba, dựa vào thực hành để định số lượng, đây là giải thích của các nhà Chánh nghĩa trong Tỳ-bà-sa, vì thế nói là “như thật hành”, là để đối trị tham, sân, si v.v... có tám muôn hạnh khác nhau để đối trị như quán bất tịnh v.v... là pháp môn năng đối trị. Có công năng đối trị tham v.v... Vì có đến tám muôn phiền não như tham v.v... được đối trị cho nên cũng có tám muôn đối trị năng giáo. cũng có tám muôn, nói tám muôn. Mười tùy miên này mỗi thứ đều lấy chín tùy miên làm phương tiện nên thành một trăm tùy miên. Một trăm tùy miên này có “tiền phần” là một trăm và “hậu phần” là một trăm, tổng cộng là ba trăm tùy miên. Nơi một trăm tùy

miên căn bốn thì số một trăm tùy miên thuộc “tiền phần” lại lấy chín tùy miên làm phương tiện mà thành một ngàn tùy miên. Hậu phần một trăm, cũng có chín tùy miên làm phương tiện, lại thành một ngàn. Cộng thêm một trăm tùy miên căn bốn thành hai ngàn một trăm tùy miên. Các tùy miên đã khởi có hai ngàn một trăm và số chưa khởi cũng có hai ngàn một trăm, cộng chung thành bốn ngàn hai trăm tùy miên. Dựa vào năm hạng người đa tham, đa sân, đa si, chấp ngã, có tư giác, mỗi hạng đều có bốn ngàn hai trăm tùy miên. cộng chung thành hai muôn một ngàn tùy miên. Lại dựa vào ba độc v.v... để chia thành bốn hạng người để phối hợp mỗi hạng đều có hai muôn một ngàn tùy miên, thành tám muôn bốn ngàn tùy miên. Tám muôn pháp môn do các Luận sư nói đều thuộc hai uẩn trong năm uẩn này. Nếu thanh là thể thì thuộc về sắc uẩn, nếu có danh là thể thì thuộc về hành uẩn.

Giải thích sự thâm nhiếp của uẩn khác:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn, là giải thích sự thâm nhiếp các uẩn khác tùy theo loại. Luận chép: “Các uẩn, xứ, giới ở các chỗ khác cũng cùng loại như thế”. (Nói “ở các chỗ khác” là chỉ cho các kinh khác nói. Các uẩn xứ giới nói trong các kinh khác đều bao gồm trong uẩn xứ giới của luận này, vì thế nói rằng “cũng thế”).

Tụng rằng:

*Uẩn còn lại như thế
Đều tùy theo sự thích ứng
Thuộc về nói ở trước
Nên xét quán tự tướng.*

Giải thích: Câu tụng đầu nêu kinh, hai câu kế nói về luận thâm nhiếp kinh, câu cuối cùng là khuyến khích xét quán.

105. Uẩn còn lại như thế là nêu những điều kinh nói, tức là “các uẩn v.v... được kinh nói như thế”. Chữ đẳng trong “dư uẩn đẳng” bao gồm cả xứ và giới. Uẩn là năm uẩn như giới, định v.v... xứ là mười Biến xứ v.v... giới là sáu mươi hai cõi v.v...

106-107. Đều tùy theo sự thích ứng, xếp vào thuyết trước nói về luận thâm nhiếp kinh, nghĩa là ba thứ uẩn xứ giới mà kinh nói đều tùy theo sự thích ứng, được bao gồm trong luận này. Trong những điều nói ở trước nghĩa là năm uẩn của luận này thâm nhiếp năm uẩn của kinh, mười hai xứ của luận này thâm nhiếp mười Biến xứ v.v... của kinh, mười tám giới của luận này thâm nhiếp sáu mươi hai cõi của kinh. Vì thế nói là điều “tùy theo sự thích ứng”.

108. Nên xét quán mỗi tự tướng kia: khi nói “quán tri nhiếp tướng”

thì tướng chính là tánh. Nên quán sát mỗi tự tướng của sự thâm nhiếp này. Nói “nhiếp” chỉ có sự thâm nhiếp tự tướng: sắc chỉ nhiếp sắc, tâm chỉ nhiếp tâm nên gọi là “Tự tướng”. Năm uẩn kinh nói là giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Trong giới uẩn thuộc về sắc uẩn vì giới là đạo cộng sắc vô biểu, bốn uẩn còn lại đều thuộc về hành uẩn. Giải thoát uẩn có giải thoát cao siêu làm thể, giải thoát tri kiến có Tận trí và trí Vô sinh làm thể. Bốn uẩn này đều là pháp tâm sở nên thuộc về hành uẩn. Ngoài ra, trong mười Biến xứ v.v... mà kinh nói thì tám biến xứ đầu là tánh vô tham nên thuộc về pháp xứ trong mười hai xứ, nếu cộng thêm các pháp giúp đỡ các pháp thuộc tánh năm uẩn, thì đều thuộc về ý xứ và pháp xứ vì trong đó sắc uẩn có định cộng sắc vô biểu. Bốn uẩn như sắc uẩn v.v... thuộc về pháp xứ, thức uẩn thuộc về ý xứ, nên biết rằng về việc thâm nhiếp tám Thắng xứ cũng như thế: hai biến xứ Không vô biên và Thức vô biên, bốn Vô Sắc như Không vô biên v.v... vì đều thuộc tánh bốn uẩn cho nên thuộc về ý xứ và pháp xứ. Lại có hai xứ là Vô tướng hữu tình thiên và Phi tướng Phi phi tướng xứ thì xứ thứ nhất thuộc về ở đây. Thuộc về mười xứ vì không có hương vị, xứ thứ hai thuộc về ý xứ và pháp xứ vì có tánh của bốn uẩn. Ngoài ra, nên biết tất cả sáu mươi hai cõi khác nhau nói trong kinh Đa Giới, tùy theo sự thích ứng riêng, đều thuộc về mười tám giới.

Dẫn tụng chứng minh:

Như có bài tụng rằng: “Giới có sáu mươi hai, mười tám giới là đầu, ba sáu một bốn thứ (ba lần sáu là mười tám, cộng thêm một lần bốn thứ thành hai mươi hai cõi, tính luôn mười tám giới đầu thành bốn mươi hai giới), sáu ba sau hai hai (sáu lần ba là mười tám, hai lần hai là bốn, tức thành hai mươi hai, cộng với bốn mươi giới ở trên thành sáu mươi hai cõi)”.

Nói “ba lần sáu” là để chỉ cho “lần sáu” thứ nhất là các giới đất, nước, lửa, gió, không, thức, “lần sáu” thứ hai là các giới khổ, vui, lo, hỷ, xả, vô minh; “lần sáu” thứ ba là các giới dục, nhuế, hại, vô dục, vô nhuế, vô hại. Nói “một lần bốn thứ” là để chỉ cho thọ, tưởng, hành, thức. Nói “sáu lần ba” là để chỉ cho “lần ba” thứ nhất là cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc, “lần ba” thứ hai là cõi Sắc, cõi Vô Sắc, Diệt giới, “lần ba” thứ ba là quá khứ giới, hiện tại giới, vị lai giới, “lần ba” thứ tư là thiện giới, bất thiện giới, Vô học giới, Phi học Phi phi học giới. Nói “sau hai hai” tức chỉ cho “lần hai” thứ nhất là giới Hữu lậu, Vô lậu giới, “lần hai” thứ hai là giới hữu vi, giới vô vi.

Nói riêng về sáu giới:

Dưới đây là thứ ba, là nói riêng về sáu giới. Luận chép: “Tánh chất của đất, nước, lửa, gió đã có nói đến nhưng tánh chất của Không và Thức thì chưa; có phải không giới chính là hư không và thức giới chính là tất cả các thức hay không? (đây là câu hỏi) Không phải (đây là trả lời). Vì sao (là hỏi lại)”.

Tụng chép:

*Không giới là kẽ hở
Truyền thuyết là sáng tối
Thức giới Hữu lậu thức
Hữu tình sinh sở y.*

Giải thích:

109. Không giới là kẽ hở: Là nói không giới chẳng phải hư không. không giới chỉ là các khoảng trống ở cửa, cửa sổ và miệng, mũi v.v...

110. Truyền thuyết là sáng tối: Là nêu ra thể của không giới. Nên biết rằng thể này không lìa ngày đêm. Ngày lấy sáng làm thể; đêm lấy tối làm thể. Theo Kinh bộ, không giới là pháp giả, nhưng theo Tỳ-bà-sa không giới lại là pháp thật. Nói “có sáng tối làm thể” là ý của luận chủ, vì dựa vào Kinh bộ nên nói là “truyền thuyết”.

111. Thức giới là thức Hữu lậu: Là nói thức giới chẳng phải thức Vô lậu.

112. Hữu tình sinh sở y là nói lý do thức Vô lậu chẳng phải thức giới; vì thừa nhận sáu giới là sở y cho sự sinh ra hữu tình. Nếu là pháp Vô lậu thì sẽ phá hoại ba cõi. Vì không phải sở y của sự sinh khởi nên thức Vô lậu chẳng phải thức giới.

